

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

PHẠM MINH TUẤN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LĨNH VỰC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÀ GIANG

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH

Hà Nội – 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

PHẠM MINH TUẤN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LĨNH VỰC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÀ GIANG

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 60 34 04 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
GS.TS. Đinh Văn Tiến

XÁC NHẬN CỦA
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ
CHẤM LUẬN VĂN

GS.TS. Đinh Văn Tiến

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn

Hà Nội – 2015

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan rằng Luận văn này là sản phẩm nghiên cứu của tôi, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn là hoàn toàn trung thực. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc. Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Phạm Minh Tuấn

Lời cảm ơn

Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của tập thể và các cá nhân.

Trước tiên, tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả quý thầy cô đã giảng dạy trong chương trình Cao học quản lý kinh tế khoá QH 2012.CH, các thầy, cô Khoa Kinh tế chính trị, Khoa sau đại học trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đặc biệt là sự hướng dẫn của GS.TS. Đinh Văn Tiến đã tạo mọi điều kiện, động viên và giúp đỡ tôi hoàn thành tốt Luận văn này. Sự hiểu biết sâu sắc về khoa học, cũng như kinh nghiệm của thầy chính là tiền đề giúp tôi đạt được những thành tựu và kinh nghiệm quý báu

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và tạo điều kiện của các đồng chí lãnh đạo và chuyên viên Sở Thông tin và Truyền thông Hà Giang. Tôi cũng xin cảm ơn bạn bè và gia đình đã luôn bên tôi, cổ vũ và động viên tôi những lúc khó khăn để có thể vượt qua và hoàn thành tốt luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Phạm Minh Tuấn

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN QLNN VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CQNN	5
1.1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài đã công bố.	5
1.1.2. Khái quát về tổng quan tài liệu nghiên cứu.	8
1.2. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	9
1.2.1. Khái niệm về công nghệ thông tin.....	9
1.2.2. Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.	10
1.2.3. Đặc điểm của công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin. .	12
1.2.4. Tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ thông tin.....	15
1.3. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	17
1.3.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.....	17
1.3.2. Nội dung, đặc điểm của quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.....	19
1.3.3. Tầm quan trọng của QLNN đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.	23
1.3.4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.	26
1.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.....	28

1.3.6. <i>Chỉ số, tiêu chí đánh hiệu quả quản lý nhà nước và những yêu cầu đặt ra với ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>	29
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	32
2.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU.	32
2.1.1. <i>Phương pháp nghiên cứu lý thuyết.</i>	32
2.1.2. <i>Phương pháp tổng hợp và phân tích.</i>	32
2.1.3. <i>Phương pháp phân tích dãy số thời gian.</i>	33
2.1.4. <i>Địa điểm và thời gian nghiên cứu.</i>	33
2.2. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN, TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU.....	33
2.2.1. <i>Phương pháp thu thập thông tin.</i>	33
2.2.2. <i>Phương pháp tổng hợp số liệu.</i>	34
2.2.3. <i>Các chỉ tiêu nghiên cứu.</i>	35
Chương 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG.....	37
3.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG.....	37
3.1.1. <i>Điều kiện tự nhiên.</i>	37
3.1.2. <i>Điều kiện kinh tế - xã hội.</i>	39
3.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG TỪ NĂM 2006 ĐẾN NAY. 42	
3.2.1. <i>Thực trạng hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh Hà Giang.</i>	42
3.2.2. <i>Công tác xây dựng thể chế, chính sách, quy chế, quy định về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin.</i>	45

3.2.3. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án về ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức triển khai thực hiện.	48
3.2.4. Tổ chức quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin.	54
3.2.5. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin.	55
3.2.6. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin.	58
3.3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG.....	58
3.2.1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.	59
3.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của nội bộ của các cơ quan nhà nước.	61
3.2.3. Cổng thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử.	63
3.2.4. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.	64
3.4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC.....	66
3.4.1. Những mặt tích cực trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang trong thời gian qua.	66
3.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang.	68
3.4.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang trong thời gian qua.	73

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QLNN ĐỐI VỚI ỨNG DỤNG CÔNG

NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG	78
4.1. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QLNN VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2020.	78
4.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang đến năm 2020.	78
4.1.2. Phương hướng hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Hà Giang đến năm 2020.	80
4.2. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG.	83
4.2.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.	83
4.2.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến phát triển ứng CNTT.	84
4.2.3. Tăng cường củng cố và hoàn thiện bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT từ tỉnh tới cơ sở.	88
4.2.4. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin.	89
KẾT LUẬN	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	CNH	Công nghiệp hoá
2	CNTT	Công nghệ thông tin
3	CQNN	Cơ quan nhà nước
4	HDH	Hiện đại hoá
5	KT-XH	Kinh tế - xã hội
6	QLNN	Quản lý Nhà nước
7	UBND	Ủy ban nhân dân
8	TT&TT	Thông tin và Truyền thông
9	VH-TT	Văn hoá - Thông tin

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tăng trưởng kinh tế 2001- 2005, 2006 - 2010 và 2011 - 2013	39
Bảng 3.2 Xếp hạng cơ chế chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013	46
Bảng 3.3 Xếp hạng nguồn nhân lực CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2011-2013	56
Bảng 3.4: Tỷ lệ số cơ quan có đơn vị và cán bộ chuyên trách về CNTT	58
Bảng 3.5: Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013:.....	59
Bảng 3.6: Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2011-2013:.....	60
Bảng 3.7: Xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013	62
Bảng 3.8: Xếp Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013:.....	63
Bảng 3.9: Thống kê các phần mềm và hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các CQNN tỉnh Hà Giang	65
Bảng 3.10: Xếp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2012 và 2013	65
Bảng 3.11: Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước so với chỉ số xếp hạng tổng thể về ứng dụng CNTT	66

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

"Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại" Bộ chính trị (2000, trang 1).

Ở Việt Nam hiện nay công nghệ thông tin (CNTT) đang là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác, CNTT đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT nhằm thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và công nghiệp hoá (CNH) các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả quá trình chủ động hội nhập kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, hiện đại hoá (HĐH). Để CNTT là động lực cho sự phát triển của toàn xã hội và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), HĐH nền hành chính Nhà nước hướng tới Chính phủ điện tử, góp phần CNH, HĐH đất nước, công tác quản lý nhà nước (QLNN) đối với lĩnh vực CNTT nói chung, ứng dụng và phát triển CNTT nói riêng giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Ngay từ khi nước ta bước vào thời kỳ đổi mới quan điểm của Đảng về ứng dụng và phát triển CNTT được thể hiện bằng Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH. Chỉ thị 58 nêu rõ: ứng dụng và phát triển CNTT ở nước ta nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và HĐH các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH (Bộ Chính trị, 2000, trang 7). Gần đây nhất là Nghị quyết số 36-NQ-TW, ngày 01/7/2014 của Bộ chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Một lần nữa quan điểm của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng

và phát triển CNTT lại được cụ thể hoá bằng Nghị quyết của Đảng. Đó là: “Ứng dụng, phát triển CNTT là một yếu tố quan trọng bảo đảm thực hiện thành công ba đột phá chiến lược, cần được chú trọng, ưu tiên trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT - XH; Ứng dụng, phát triển CNTT trong tất cả các lĩnh vực, song có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước (CQNN)” (Bộ Chính trị, 2014, trang 1). Để cụ thể hoá các quan điểm, đường lối của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2007/NĐ-CP về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

Trong thực tế hiện nay, việc QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN còn gặp rất nhiều khó khăn. Đây vẫn là vấn đề đang được nhiều quốc gia và tổ chức trên thế giới nghiên cứu. Ở Việt Nam, đa số các bộ, ngành hay các cấp chính quyền địa phương vẫn còn lúng túng, không biết QLNN về ứng dụng CNTT bắt đầu từ đâu và như thế nào? Kế hoạch triển khai ra sao? Mặt khác, tài liệu về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN vẫn còn rất ít. Hầu hết các tài liệu đều dưới dạng trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm từ nhiều nguồn, nhiều nơi khác nhau. Có nơi đã áp dụng thành công, có nơi thất bại hoặc không đạt hiệu quả như mong đợi. Vấn đề đặt ra cho các cơ quan QLNN về ứng dụng CNTT ở địa phương là không thể áp dụng rập khuôn mà phải lựa chọn ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương mình.

Tại tỉnh Hà Giang, công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT nhất là ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN trong thời gian qua đã được chú trọng và nâng cao năng lực quản lý, song vẫn còn nhiều hạn chế, mặt bằng CNTT hiện nay vẫn ở trình độ thấp, phát triển chậm, chưa đáp ứng yêu cầu, tụt hậu so với nhiều địa phương khác. Các kế hoạch, đề án ứng dụng CNTT đã được xây dựng và phê duyệt nhưng trong quá trình triển khai còn gặp nhiều vướng mắc, thiếu các quy chế, quy định về quản lý, vận hành và hướng dẫn sử dụng hạ tầng CNTT, các chế độ, chính sách về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN chưa đi vào cuộc sống. Do vậy, công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng đang là vấn đề cần quan tâm, đòi hỏi phải có những

công trình nghiên cứu về lĩnh vực này, cả dưới góc độ lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.

Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở lý luận QLNN đối với lĩnh vực CNTT và QLNN về ứng dụng CNTT. Luận văn tìm hiểu, đánh giá thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang, từ đó đưa ra các giải pháp để hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của QNN trên địa bàn tỉnh Hà Giang góp phần HĐH nền hành chính, phục vụ hiệu quả cho công tác cải cách hành chính, phát triển KT-XH, giữa vững và ổn định an ninh - quốc phòng.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Hệ thống hoá các cơ sở lý luận, quan điểm và các vấn đề liên quan đến công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng.

- Tìm hiểu, phân tích đánh giá thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang từ năm 2006 đến nay, phân tích đánh giá những mặt tích cực, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó.

- Đưa ra các giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

3. Câu hỏi nghiên cứu.

Cần làm gì để hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang trong thời gian tới ?

4. Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là: ***Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Giang.*** Đối tượng nghiên cứu chính của luận văn là công tác quản lý Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang.

5. Phạm vi nghiên cứu.

Về không gian: Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu công tác QLNN về

ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang. Luận văn không nghiên cứu công tác QLNN về công nghiệp CNTT; luận văn cũng không đề cập đến công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong thương mại, doanh nghiệp...

Về thời gian: Luận văn nghiên cứu công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang từ khi có cơ quan chuyên trách về CNTT ở địa phương, Sở Bưu chính - Viễn thông (nay là Sở Thông tin và Truyền thông) từ năm 2006 đến nay. Tập trung chủ yếu vào giai đoạn từ khi có Nghị định số 64/2007/NĐ-CP về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

6. Cấu trúc luận văn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận văn được kết cấu thành 4 chương: Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN; Chương 2: Phương pháp nghiên cứu; Chương 3: Thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang; Chương 4: Phương hướng hoàn thiện và các giải pháp để hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN QLNN VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CQNN

1.1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài đã công bố.

Công tác QLNN về lĩnh vực CNTT và QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN là một lĩnh vực mới do vậy không có nhiều công trình nghiên cứu trực tiếp về lĩnh vực này mà chủ yếu là các công trình nghiên cứu về CNTT và ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và phát triển KT-XH.

Phan Đình Diệu (1998). *Tổng quan về công nghệ thông tin*, Nhà xuất bản Hà Nội. Đưa ra các khái niệm cơ bản về CNTT, hệ thống thông tin, các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin, Internet và các loại kết nối thông tin. Thực chất đây là một giáo trình lý thuyết về thông tin và CNTT, ngoài khái niệm về CNTT còn lại các vấn đề trong tài liệu là các lý thuyết về kỹ thuật CNTT.

Nguyễn Khắc Khoa (2003). *CNTT phục vụ QLNN và QLNN về thông tin và CNTT*, Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện hành chính Quốc gia. Đề tài thu thập những thông tin mới và những kiến thức cần thiết về lĩnh vực CNTT phục vụ QLNN và QLNN về CNTT một cách hệ thống, trên cơ sở đó có thể xây dựng nên các bài giảng về "Quản lý thông tin và CNTT" phục vụ các khoá học của các Học viện, các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức, cũng như những khoá học dành cho những người làm công tác quản lý và lãnh đạo chuyên trách về CNTT.

Đề tài đã nghiên cứu và khẳng định CNTT ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng, cùng với tri thức đã và đang đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của tất cả các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, KT-XH. CNTT sẽ là nguồn lực để mở ra kỷ nguyên của kinh tế tri thức và có tác động sâu sắc đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Với sự phát triển của CNTT đã hình thành lên xa lộ thông tin dựa trên mô hình của mạng internet góp phần mạng hoá tri thức toàn cầu. Đề tài cũng đã nghiên cứu và đã đặt ra vấn đề ứng dụng CNTT phục vụ QLNN và các chu trình để quản lý thông tin. Vấn đề định hướng chiến lược xây dựng các hệ thống

thông tin quản lý cho các CQNN. Ứng dụng CNTT cung cấp các công cụ mới cho hoạt động QLNN, giúp cán bộ, công chức Nhà nước tăng hiệu quả và hiệu suất lao động, tự động hoá các quy trình tác nghiệp trong hoạt động của CQNN. Cùng với đó đề tài hệ thống hoá các dự án ứng dụng CNTT của Chính phủ từ trước đến nay, và phân tích đáng giá những kết quả đạt được của các dự án đó.

Vấn đề quản QLNN đối với lĩnh vực CNTT cũng được đặt ra trong đề tài. Đề tài khẳng định QLNN đối với lĩnh vực CNTT là hoạt động thể hiện việc nhận thức kịp thời, sự cần thiết phải ứng dụng các nguyên lý khoa học vào khai thác đúng đắn loại tài nguyên đặc biệt và quý giá này. Để QLNN đối với lĩnh vực CNTT, đề tài đưa ra vấn đề về quản lý các dự án CNTT. Quản lý các dự án CNTT là vấn đề mới được quan tâm trong những năm gần đây, việc quản lý các dự án CNTT phải đảm bảo các dự án đáp ứng đầy đủ các chức năng công tác cần hỗ trợ, mang lại tất cả các lợi ích mong muốn và được hoàn thành trong khuôn khổ thời gian, chi phí và chức năng đã được phê duyệt, gắn với đó là các nội dung quản lý dự án CNTT. Đề tài cũng đặt ra vấn đề về cán bộ lãnh đạo quản lý CNTT.

Ngoài những vấn đề nêu trên đề tài chưa hệ thống hoá và đưa ra được các khái niệm về QLNN đối với lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT và nội dung của công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT ở địa phương.

Hàn Việt Thuận (2004). *Giáo trình tin học đại cương*. Giới thiệu những khái niệm cơ sở của tin học trong đó có khái niệm về CNTT, hệ điều hành của máy tính, soạn thảo văn bản trên máy tính, quy trình giải một bài toán trên máy tính, mạng máy tính và Internet. Thực chất đây là một giáo trình mang tính kỹ thuật về kỹ thuật máy tính, hệ điều hành máy tính và hướng dẫn sử dụng một số phần mềm ứng dụng cơ bản trên máy tính.

Đào Thị Minh (2007). *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT tại Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Thông tin và truyền thông (TT&TT). Đề tài tập trung nghiên cứu các văn bản và thực tiễn ứng dụng CNTT ở trong và ngoài nước cũng như tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân và nhu cầu ứng dụng CNTT ở nước ta trên cơ sở nhu cầu về ứng dụng CNTT và các kiến nghị

của các cơ quan, tổ chức thông qua các báo cáo tổng kết từ các Bộ, ngành, tỉnh, thành trong cả nước. Đề tài đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT tại các Bộ, ngành, tỉnh, thành, doanh nghiệp trên cơ sở hiện trạng, nhu cầu và những kiến nghị đối với các cơ quan QLNN để có giải pháp thúc đẩy ứng dụng CNTT ngày càng hiệu quả hơn. Từ đó đề xuất một số giải pháp để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực của đời sống xã hội (đối với Bộ TT&TT, chủ yếu đề xuất các giải pháp về chính sách quản lý để thúc đẩy ứng dụng CNTT).

Đề tài nghiên cứu trên cơ sở các báo cáo, đề xuất kiến nghị của các bộ ngành và tỉnh, thành phố về ứng dụng CNTT. Đề tài chưa đi sâu nghiên cứu thực tế về thực trạng công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN ở địa phương.

Nguyễn Thành Chung (2007). *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên. Đề tài đã làm rõ vị trí, vai trò, lợi ích của ứng dụng CNTT trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó đề tài tập trung nghiên cứu về thực trạng ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái nguyên. Trên cơ sở đó đề tài đã phân tích, đánh giá hiệu quả ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm phát triển ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Nguyễn Văn Nam (2008). *Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý chính quyền tỉnh An Giang*. Luận văn thạc sĩ. Đề tài tìm hiểu hiện trạng công tác ứng dụng CNTT trong quản lý của chính quyền tỉnh An Giang. Qua đó, đề tài đề xuất những giải pháp khắc phục mang tính chiến lược nhằm đảm bảo cho việc ứng dụng CNTT có hiệu quả hơn. Đề tài tập trung tìm hiểu các vấn đề có liên quan đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý chính quyền của tỉnh An Giang nói riêng và Chính phủ điện tử nói chung. Đề tài phân tích, đánh giá thực trạng của việc ứng dụng CNTT trong quản lý chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã của tỉnh An Giang. Qua đó đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm khắc phục các

hạn chế và đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong quản lý chính quyền các cấp của tỉnh An Giang. Trên cơ sở nghiên cứu tập trung vào con người, các chính sách, các chương trình ứng dụng có liên quan đến ứng dụng CNTT trong quản lý chính quyền của chính quyền tỉnh An Giang.

Phan Văn Hải (2008). *Ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc - Thực trạng và giải pháp*. Luận văn thạc sĩ. Đề tài đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT ở tỉnh Vĩnh Phúc, từ đó đề xuất những giải pháp để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong việc phục vụ phát triển KT - XH của tỉnh Vĩnh Phúc, trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về CNTT và ứng dụng CNTT. Đề tài đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT phục vụ cho việc phát triển KT-XH của tỉnh Vĩnh Phúc và những yếu tố tác động đến ứng dụng CNTT của tỉnh Vĩnh Phúc. Xác định những yếu tố định hướng liên quan đến phát triển CNTT của tỉnh Vĩnh Phúc. Làm rõ kinh nghiệm một số tỉnh, thành phố trong việc ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH, rút ra bài học cho tỉnh Vĩnh Phúc. Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Vĩnh Phúc.

1.1.2. Khái quát về tổng quan tài liệu nghiên cứu.

Những vấn đề đã được nghiên cứu:

Tất cả các giáo trình, các công trình nghiên cứu đã được công bố đã làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

- Đã đưa ra được các khái niệm về CNTT, ứng dụng CNTT và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN cũng các khái niệm về QLNN nói chung và QLNN đối lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT nói riêng.

- Một số công trình nghiên cứu về ứng dụng CNTT ở những lĩnh vực khác nhau, đã hệ thống hoá được một số cơ sở lý luận về ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành cũng như ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH ở địa phương nghiên cứu. Song chưa có một công trình nào nghiên cứu cụ thể về QLNN đối với ứng dụng CNTT ở địa phương.

Những vấn đề cần được nghiên cứu:

Mặc dù đã có nhiều giáo trình, công trình nghiên cứu về lĩnh vực QLNN về

CNTT và ứng dụng CNTT, cũng như các chủ trương, chính sách của Đảng và các văn bản pháp lý của Nhà nước về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT. Song vấn đề QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung và QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng ở tỉnh Hà Giang từ trước đến nay vẫn chưa được nghiêm cứu cả ở góc độ lý luận và thực tiễn đó là:

- Chưa có đề tài nào hệ thống hoá các cơ sở lý luận và căn cứ pháp lý đối với công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

- Chưa phân tích đánh giá thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang từ năm 2006 đến nay để có cái nhìn tổng thể, xác định những tồn tại, hạn chế và tìm ra những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

- Chưa đưa ra được các khuyến nghị để ngày càng hoàn thiện công tác QLNN để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang. Nhằm phát huy hết thế mạnh của ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN gắn với cải cách hành chính Nhà nước, hướng tới Chính phủ điện tử.

1.2. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.

1.2.1. Khái niệm về công nghệ thông tin.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về CNTT, chúng ta sẽ tìm hiểu một số khái niệm về CNTT có tính phổ biến.

Bách khoa toàn thư mở (Wikipedia) đưa ra khái niệm: “CNTT là công nghệ ứng dụng cho việc xử lý thông tin” (http://vi.wikipedia.org/wiki/công_nghệ_thông_tin).

Phan Đình Diệu (1998, trang 7) viết “CNTT là ngành công nghệ về xử lý thông tin bằng các phương tiện điện tử, trong đó nội dung xử lý thông tin bao gồm các khâu cơ bản như thu thập, lưu trữ, chế biến và truyền nhận thông tin”.

Hàn Viết Thuận (2004, trang 16) cho rằng: “CNTT là sự kết hợp của công nghệ máy tính với công nghệ liên lạc viễn thông được thực hiện trên cơ sở công nghệ vi điện tử”.

Luật CNTT xác định: "CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số" (Quốc hội, 2006, trang 2).

Như vậy CNTT là thuật ngữ dùng để chỉ các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến thông tin và quá trình thu thập, xử lý, lưu giữ thông tin. Theo cách nhìn đó, CNTT bao gồm các phương pháp khoa học, các phương tiện, công cụ và giải pháp kỹ thuật hiện đại, chủ yếu là máy tính và mạng truyền thông cùng với hệ thống nội dung thông tin điện tử nhằm tổ chức, lưu trữ, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động như KT-XH, văn hoá, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...

Từ đó có thể rút ra khái niệm về CNTT: *CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại, chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông, nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội.* Đây có thể được coi là một khái niệm hoàn chỉnh về CNTT vì nó đã bao quát được toàn bộ nội dung, vai trò và ý nghĩa của CNTT đối với các lĩnh vực đời sống KT-XH.

1.2.2. Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin:

Ngày nay, CNTT được ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống KT-XH. Ứng dụng CNTT là một nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển KT-XH, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước. Chúng ta nghiên cứu một số khái niệm về ứng dụng CNTT.

Chỉ thị 58 của Bộ chính trị đưa ra quan điểm: ứng dụng CNTT là quá trình đưa CNTT vào các lĩnh vực KT-XH nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và HĐH các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất

lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH (Bộ chính trị, 2000 trang 1).

Luật CNTT cho rằng: Ứng dụng CNTT là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động thuộc lĩnh vực KT-XH, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này (Quốc hội, 2006, trang 2).

Như vậy ứng dụng CNTT là việc đưa các sản phẩm của CNTT như phần mềm, thiết bị CNTT, mạng máy tính vào hoạt động ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm HĐH các hoạt động, giải phóng sức lao động, giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc.

Qua đó có thể thấy khái niệm về ứng dụng CNTT trong Luật CNTT là phù hợp nhất: *“Ứng dụng CNTT là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động thuộc lĩnh vực KT-XH, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này”* (Quốc hội, 2006, trang 2).

Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của CQNN:

Khái niệm ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN mới được đưa ra trong những năm gần đây, nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ cho công tác quản lý, điều hành và giao dịch của cơ quan hành chính Nhà nước.

Nghị định 64 của Chính phủ đưa ra khái niệm: *“ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN là việc sử dụng CNTT vào các hoạt động của CQNN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của CQNN và giữa CQNN, trong giao dịch của CQNN với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của CQNN”* (Chính phủ, 2007, Trang 1).

CQNN ở đây là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách Nhà nước.

CQNN cấp tỉnh bao gồm các cơ quan chuyên môn, giúp việc thuộc UBND cấp tỉnh và UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các phòng, ban chuyên môn của UBND các quận, huyện, thành phố và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân

sách Nhà nước cấp tỉnh.

Với quan điểm ứng dụng CNTT trong cơ hoạt động của CQNN như trên, Nghị định 64/2007/NĐ-CP đã đặt ra nhiệm vụ cho CQNN đó là hiện đại hóa nền hành chính và hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử.

1.2.3. Đặc điểm của công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

1.2.3.1. Đặc điểm của công nghệ thông tin.

Thứ nhất, CNTT là công nghệ mũi nhọn. Công nghệ mũi nhọn là công nghệ được xây dựng dựa trên những thành quả mới nhất của nhiều ngành công nghệ khác và của những lý thuyết khoa học hiện đại. Do vậy, để xây dựng được một ngành công nghệ mũi nhọn, trước hết, phải phát triển ngành khoa học đó trên cơ sở những lý thuyết hiện đại nhất và có những bước đi thích hợp trong quá trình phát triển, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của ngành đó vào cuộc sống. Như vậy CNTT được xây dựng trên những thành quả mới nhất của các ngành công nghệ khác nhau dựa trên những lý thuyết khoa học hiện đại nhất hiện nay.

Thứ hai, CNTT là công nghệ phổ biến trong mọi lĩnh vực. Ngày nay, CNTT đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ứng dụng CNTT trở nên phổ biến trong tất cả các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và các dịch vụ quan trọng trong đời sống hiện đại của con người như: quản lý công, quản lý sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,...

Thứ ba, CNTT là một công nghệ có nhiều tầng lớp. CNTT có nhiều tầng lớp và tầng lớp trên lại được xây dựng dựa trên các tầng lớp dưới. Cụ thể CNTT gồm có các tầng lớp sau:

- Các chương trình ứng dụng riêng cho từng cơ quan, đơn vị.
- Các chương trình ứng dụng và hệ phần mềm cơ bản.
- Hệ điều hành và hệ điều hành mạng là môi trường thiết yếu cho các ứng dụng hoạt động.
- Tầng tiếp theo bao gồm tất cả các hệ máy tính và mạng máy tính đang hoạt động trên thế giới.

- Tầng cuối cùng là việc sản xuất các linh kiện điện tử.

Thứ tư, CNTT là lĩnh vực phát triển và đào thải nhanh. Những nghiên cứu trên thị trường cho thấy, các sản phẩm CNTT và thiết bị ngoại vi thường có sự chuyển biến nhanh dưới sự tác động của các tiến bộ khoa học, công nghệ. Những chuyển biến này chạy theo kịp đà tiến của công nghiệp điện tử, với giá cố định thì khả năng các linh kiện sau 18 tháng lại tăng gấp đôi về công năng (dung lượng bộ nhớ, tốc độ xử lý thông tin...).

Như vậy, trong CNTT, phần cứng (thiết bị, các bộ xử lý...) có tốc độ thay đổi và đào thải nhanh nhất. Trong khi đó, việc thiết kế hệ thống có tốc độ biến chuyển chậm hơn, cuối cùng phần mềm ứng dụng tổng quát biến chuyển chậm hơn nữa.

1.2.3.2. Đặc điểm của ứng dụng công nghệ thông tin.

Thứ nhất, CNTT được ứng dụng trong mọi lĩnh vực. CNTT đang được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, làm tăng năng suất lao động, thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế của các nước. Nhờ có CNTT, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước chậm và đang phát triển diễn ra nhanh hơn. Một mặt, CNTT làm thay đổi đời sống kinh tế của các quốc gia, mặt khác, khi điều kiện sống, cách làm việc thay đổi sẽ dẫn đến những thay đổi về cơ cấu xã hội, phương pháp học tập của con người. CNTT góp phần tạo ra nhiều ngành nghề mới, làm thay đổi sâu sắc các ngành công nghiệp hiện tại, tăng khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp truyền thống thông qua một hệ thống hỗ trợ như viễn thông, thương mại điện tử, dịch vụ truyền thông đa phương tiện...Mức độ ứng dụng rộng và tốc độ phát triển ứng dụng CNTT nhanh đã làm đảo lộn tổ chức nhiều ngành nghề.

Thứ hai, ứng dụng CNTT làm biến đổi cách thức giao tiếp. Nhờ có ứng dụng CNTT, hàng tỷ người trên thế giới có thể truy cập Internet cùng một lúc và tham gia vào những cuộc gặp gỡ điện tử theo thời gian thực, có thể tiếp nhận tin tức hàng ngày, hàng giờ, tiến hành các giao dịch thương mại hoặc trò chuyện với bạn bè, người thân trên khắp thế giới. Việc giao tiếp cá nhân và giao tiếp công vụ ngày nay có thể được thực hiện trong môi trường mạng, không cần gặp mặt. Các phương tiện giao tiếp mới của CNTT còn làm cho các phương tiện giao tiếp cũ trở nên lạc hậu,

kém hiệu quả, văn hóa giao tiếp cũng bị thay đổi rất nhiều. Tuy nhiên, việc phát triển mạng ở quy mô toàn cầu sẽ đụng chạm đến các mối quan hệ quốc tế khi dòng thông tin vô hình chảy xuyên biên giới và các công ty đa quốc gia sử dụng mạng toàn cầu vào mục đích riêng. Vấn đề lớn nhất cho mọi thành viên trong xã hội là hiểu được mình sử dụng các thành tựu tiên tiến của truyền thông điện tử hiện đại trong giao tiếp như thế nào. Các vấn đề về bí mật đời riêng, bảo mật gặp những thách thức lớn về kỹ thuật và xã hội.

Thứ ba, ứng dụng CNTT biến đổi cách thức sử dụng thông tin. Nhờ có ứng dụng CNTT mà ngày nay bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận, yêu cầu hoặc sao chép mọi cuốn sách, tạp chí, băng video, dữ liệu hoặc tài liệu tham khảo bằng bất kỳ ngôn ngữ nào. Nhờ có công cụ phần mềm, người ta có thể lựa chọn phương thức trình bày theo ý mình: số liệu, văn bản, hình ảnh, âm thanh,... làm tăng thêm giá trị và hiểu biết của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, chính do điểm này của ứng dụng CNTT mà vấn đề tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, Luật bản quyền bị đe dọa nhiều khi không có khả năng kiểm soát.

Thứ tư, ứng dụng CNTT làm biến đổi cách thức học tập. Ngày nay, bất kỳ cá nhân nào cũng có thể tham gia những chương trình học tập trên mạng, không phụ thuộc vị trí địa lý, tuổi tác, hạn chế thể chất hoặc thời gian biểu của cá nhân. Mọi người đều có thể tiếp cận kho tài liệu giáo dục, dễ dàng tìm lại những bài học đã qua, cập nhật các kỹ năng và lựa chọn cho mình một phương pháp hiệu quả nhất trong số rất nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau.

Thứ năm, ứng dụng CNTT làm biến đổi bản chất thương mại. Khách hàng có thể tiếp xúc với các công ty một cách dễ dàng dù đang ở đâu. Công ty sẽ nhận được phản hồi từ khách hàng ngay lập tức, do đó có thể nhanh chóng điều chỉnh chiến lược tiếp thị hoặc danh mục hàng hoá trên cơ sở những phản hồi đó. Người tiêu dùng có thể yêu cầu những mặt hàng, dịch vụ với giá cả hợp lý một cách thuận lợi nhất từ nhà riêng, khách sạn hay văn phòng. Việc mua sắm này được thực hiện an toàn vì nó cho phép người bán lẻ và nhà cung cấp nhận được tiền ngay lập tức. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là độ an toàn của mạng truyền thông, của máy tính và các phần mềm ứng dụng.

Thứ sáu, ứng dụng CNTT làm thay đổi cách thức quản lý và làm việc của các CQNN. Khi CNTT được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động của CQNN, sẽ làm thay đổi cách thức làm việc của cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN. Từ phương thức làm việc cũ, thủ công giấy tờ chuyển sang phương thức làm việc điện tử, trên môi trường mạng. Cách thức quản lý cũng thay đổi từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp, sự giao tiếp giữa lãnh đạo và nhân viên sẽ chuyển sang một hình thức giao tiếp mới thay cho giao tiếp trực tiếp, đó là giao tiếp trên môi trường mạng thông qua các ứng dụng CNTT của các CQNN. Việc giao tiếp giữa người dân, doanh nghiệp với các CQNN sẽ thuận lợi hơn khi các ứng dụng phục vụ cho người dân và doanh nghiệp được các CQNN triển khai và đưa vào hoạt động.

1.2.4. Tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ thông tin.

Tầm quan trọng của ứng dụng CNTT đối với phát triển xã hội:

Ngày nay CNTT đã ở một bước phát triển cao và có tác động vô cùng to lớn đối với xã hội loài người, CNTT không chỉ thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế, mà còn kéo theo sự biến đổi trong phương thức sáng tạo của cải, trong lối sống và tư duy của con người trong nền kinh tế tri thức. Trong nền kinh tế toàn cầu hoá hiện nay, với sự phát triển của internet, thương mại điện tử đang trở thành một lĩnh vực phát triển rất mạnh mẽ, nó thúc đẩy các ngành sản xuất dịch vụ trên phạm vi toàn thế giới, và đặc biệt quan trọng với các nước đang phát triển, nhất là đối với những vùng xa xôi hẻo lánh, các nước và các vùng này có cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế. CNTT là chiếc chìa khoá để mở cánh cổng vào nền kinh tế tri thức. CNTT sẽ nhanh chóng thay đổi thế giới một cách mạnh mẽ, sự chuyển đổi này có vị thế trong lịch sử như một cuộc cách mạng KT-XH và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống con người. Đối với y tế, việc ứng dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và CNTT đã trở thành một hình thức phổ biến có tác dụng hỗ trợ kịp thời và thiết thực trong việc chữa bệnh cho nhân dân. Trong lĩnh vực Giáo dục, đào tạo việc ứng dụng CNTT đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp, các bậc học, mở rộng thêm nhiều loại hình đào tạo như đào tạo từ xa, phối hợp liên kết giữa các trường, các Quốc gia với nhau đang nhằm đưa chất lượng giáo dục của nước ta ngang bằng

với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự phát triển của CNTT đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu kinh tế, phương thức tổ chức và sản xuất, cách tiếp cận của từng người tới tri thức, giải trí, phương pháp tư duy và giải quyết công việc và các mối quan hệ trong xã hội. Sáng tạo ra những giá trị mới và các việc làm mới, cuộc cách mạng này sẽ mang lại những thị trường mới và những nghề nghiệp mới với những đột phá công nghệ có tính thách thức đối với toàn thế giới. An ninh, quốc phòng cũng có những thay đổi cơ bản, CNTT đã tạo ra những thế hệ vũ khí, phương tiện chiến tranh "thông minh", từ đó xuất hiện hình thái chiến tranh, phương thức tác chiến mới, làm thay đổi sâu sắc học thuyết quân sự của nhiều quốc gia.

Vì vậy với sự phát triển như vũ bão của CNTT hiện nay, quốc gia nào, dân tộc nào nhanh chóng nắm bắt và làm chủ được CNTT thì sẽ khai thác được nhiều hơn, nhanh hơn lợi thế của mình. Và cũng chính từ đây nảy sinh một thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển như nước ta đó là làm thế nào để phát huy được thế mạnh của CNTT thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta hiện nay tất yếu phải khai thác được những tiềm năng thế mạnh của CNTT, thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT, coi đó là một điều kiện cần thiết để đạt được những mục tiêu của giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ thông tin đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước:

Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN là công cụ không thể thiếu để hướng tới Chính phủ điện tử nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của công dân bằng việc nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền từ Trung ương tới cơ sở như quản lý nhân sự, quy trình tác nghiệp, v.v... Chính phủ Điện tử đem lại sự thuận tiện, cung cấp các dịch vụ một cách hiệu quả và kịp thời cho người dân, doanh nghiệp. Đối với người dân và doanh nghiệp, Chính phủ điện tử là sự đơn giản hóa các thủ tục và tăng tính hiệu quả của quá trình xử lý công việc. Đối với Chính phủ, Chính phủ điện tử hỗ trợ quan hệ giữa các cơ quan của chính quyền nhằm đảm bảo đưa ra các quyết định một cách chính xác và kịp thời.

Đối với hoạt động của CQNN, trên cơ sở ứng dụng CNTT để điện tử hoá các

hoạt động của CQNN đang hình thành và ngày càng trở nên phổ biến. Các hệ thống ứng dụng CNTT lớn và mạnh có thể kết nối CQNN với các đối tượng quản lý, giúp cho quá trình ra quyết định được thực hiện nhanh chóng, kịp thời và chính xác, tiết kiệm thời gian thông qua các hoạt động họp, giao ban trực tuyến từ Trung ương đến cơ sở theo định kỳ hoặc khi có sự vụ đột biến xảy ra.

1.3. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.

1.3.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Khái niệm quản lý:

Quản lý trong xã hội nói chung là quá trình tổ chức và điều hành các hoạt động nhằm đạt được những mục tiêu và yêu cầu nhất định, dựa trên những qui luật khách quan.

“QLNN là sự tác động, tổ chức, điều chỉnh mang tính quyền lực Nhà nước, thông qua các hoạt động của bộ máy Nhà nước, bằng phương tiện, công cụ, cách thức tác động của Nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội theo đường lối, quan điểm của Đảng cầm quyền” (Trần Ngọc Uẩn, 2004, trang 20).

Theo nghĩa rộng, QLNN là hoạt động tổ chức, điều hành của bộ máy Nhà nước, nghĩa là nó bao hàm cả sự tác động, tổ chức của quyền lực Nhà nước trên các phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo cách hiểu này, QLNN được đặt trong cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”.

Theo nghĩa hẹp, QLNN là quá trình tổ chức, điều hành của hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người theo pháp luật, nhằm đạt được những mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ QLNN. CQNN nói chung còn thực hiện các hoạt động có tính chất chấp hành, điều hành, tính chất hành chính Nhà nước nhằm xây dựng, tổ chức bộ máy và củng cố chế độ công tác nội bộ của mình. Chẳng hạn, ra quyết định thành lập, chia tách, sáp nhập các đơn vị, tổ chức thuộc bộ máy của mình, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ,

công chức, ban hành qui chế làm việc nội bộ. Những hoạt động trên cũng là hoạt động quản lý hành chính Nhà nước trong nội bộ CQNN.

Khái niệm quản lý Nhà nước về công nghệ thông tin :

“QLNN đối với lĩnh vực CNTT là việc Nhà nước sử dụng quyền lực công để điều chỉnh các hoạt động CNTT nhằm xây dựng, tổ chức, lưu trữ, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động KT-XH, văn hoá, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...”

Theo khái niệm này, QLNN đối với lĩnh vực CNTT đó là xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách về ứng dụng và phát triển CNTT; hình thành nên các tổ chức với cơ cấu và cơ chế hoạt động thích hợp để quản lý các hoạt động CNTT.

Cũng theo khái niệm này, QLNN còn là sự thúc đẩy, kích thích đảm bảo phát triển ổn định và liên tục của CNTT thông qua: xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phát triển nguồn nhân lực về CNTT, xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, chiến lược phát triển CNTT và ứng dụng CNTT trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội...

Khái niệm quản lý Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin:

QLNN về ứng dụng CNTT là việc nhà nước sử dụng quyền lực công để điều chỉnh các hoạt động ứng dụng CNTT nhằm phát huy hiệu quả cao nhất của ứng dụng CNTT vào hoạt động của tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này.

Đó là việc xây dựng tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực về ứng dụng CNTT, ban hành các chủ trương chính sách và các quy định, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT, để đảm bảo bảo ứng dụng CNTT phát huy hiệu quả cao nhất nhằm phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng và thúc đẩy cải cách hành chính. Cùng với đó là việc xây dựng và ban hành các kế hoạch tổng thể về ứng dụng CNTT, công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT.

1.3.2. Nội dung, đặc điểm của quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

1.3.2.1. Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin:

Theo luật CNTT nội dung QLNN về CNTT quy định quản lý về hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT, các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển CNTT, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT. Nội dung QLNN về CNTT gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng và phát triển CNTT.

Thứ hai, xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực CNTT.

Thứ ba, quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT.

Thứ tư, tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia.

Thứ năm, quản lý và tạo điều kiện thúc đẩy công tác hợp tác quốc tế về CNTT.

Thứ sáu, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực CNTT.

Thứ bảy, xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực CNTT.

Thứ tám, xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định về việc huy động nguồn lực CNTT phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp theo quy định.

Thứ chín, quản lý thống kê về CNTT.

Thứ mười, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực CNTT (Quốc hội, 2006, trang 3).

Nội dung quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước:

QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN không nằm ngoài các nội dung QLNN về CNTT nói chung. Đồng thời công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN cũng có các đặc thù riêng:

Thứ nhất, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

Tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN là việc xây dựng bộ máy quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn ứng dụng CNTT cũng như vận hành, khai thác các hệ thống thông tin và cơ sở hạ tầng CNTT. Khác với bộ máy QLNN đối với lĩnh vực CNTT, bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT hiện nay còn có một cấp trung gian, đó là Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT các cấp.

Thứ hai, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng CNTT.

Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách ứng dụng và phát triển CNTT là một trong những nội dung quan trọng trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT. Công tác quy hoạch phát triển CNTT giúp chúng ta có cái nhìn tổng thể và định hướng để phát triển CNTT, nhằm mục đích nâng cao vai trò QLNN đối với lĩnh vực CNTT, ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ cải cách hành chính Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của CQNN, từng bước xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp các dịch vụ công. Nó tạo cơ sở để CQNN đầu tư ứng dụng CNTT theo đúng định hướng.

Kế hoạch ứng dụng CNTT, giúp CQNN có hướng đầu tư đúng đắn các ứng dụng CNTT, trên cơ sở đánh giá thực trạng để đưa ra các giải pháp tổ chức thực hiện. Nó bao gồm kế hoạch từng giai đoạn (thường là 5 năm), kế hoạch hàng năm, kế hoạch phát triển từng lĩnh vực cụ thể (kế hoạch phát triển hạ tầng, kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, kế hoạch ứng dụng...).

Cùng với việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách về ứng dụng CNTT là nội dung không thể thiếu được đối với công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, đó là các chính sách về ưu tiên ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT góp phần tích cực cho công tác cải cách hành chính, hiện đại hoá nền hành chính hướng tới Chính phủ điện tử.

Thứ ba, xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng CNTT.

Để ứng dụng CNTT trong CQNN hoạt động mang lại hiệu quả cao cần xây

dựng và ban hành các quy định, quy chế về tổ chức và hoạt động ứng dụng CNTT như quy định về đầu tư cho ứng dụng CNTT; quy chế quản lý và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT; quy chế hoạt động và cung cấp thông tin...

Thứ tư, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT.

Để đẩy mạnh ứng dụng CNTT, yếu tố hàng đầu là phát triển hạ tầng CNTT. Đó là hạ tầng kỹ thuật (mạng máy tính, máy tính và các thiết bị phụ trợ khác), hệ thống truyền dẫn... Quản lý phát triển hạ tầng CNTT là việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, quy định về phát triển hạ tầng CNTT, đảm bảo hạ tầng CNTT phát triển một cách thống nhất, đúng quy chuẩn kỹ thuật, có hiệu quả trong ứng dụng CNTT phục vụ tốt hoạt động của CQNN.

Thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của CQNN có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống KT-XH và được pháp luật quy định đảm bảo an toàn, bí mật. Quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của CQNN là xây dựng hệ thống thiết bị (phần cứng, phần mềm) và các quy định để đảm bảo không để lộ, lọt và mất thông tin. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định đó.

Thứ năm, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực CNTT.

Quản lý và phát triển nguồn nhân lực cho CNTT là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng CNTT vào phát triển KT-XH nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng. Quản lý phát triển nguồn nhân lực CNTT chính là xây dựng nguồn nhân lực CNTT đủ về số lượng và bảo đảm về chất lượng, như xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn và đào tạo lại đội ngũ này với nhiều mức độ qui mô, loại hình và đối tượng đào tạo, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực CNTT.

Thứ sáu, công tác thống kê và kiểm tra việc thực hiện các quy định Nhà nước về ứng dụng CNTT.

Việc thống kê và kiểm tra các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giúp cho chúng ta có cái nhìn tổng thể về ứng dụng

CNTT của các cơ quan CQNN cũng như việc chấp hành các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT.

Hiện nay hàng năm Bộ TT&TT, UBND cấp tỉnh đều tổ chức thống kê, đánh giá ứng độ ứng dụng CNTT của các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Một số tỉnh đã tiến hành thống kê và đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện.

1.3.2.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Thứ nhất, quản lý phức tạp, nhạy cảm, đòi hỏi phải có sự phối hợp cao. CNTT là công nghệ mũi nhọn, sử dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến, luôn có sự thay đổi. CNTT được phổ biến và ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh mọi đối tượng đều có thể tham gia vào các hoạt động của CNTT. Điều đó, cho thấy tính phức tạp trong công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT. Đây không chỉ là quản lý ở một ngành, một lĩnh vực hay một phạm vi nào đó, mà phải bao quát tất cả. Quản lý trong điều kiện phát triển, thay đổi liên tục cả về nội dung, hình thức.

QLNN đối với lĩnh vực CNTT không đơn thuần chỉ là vấn đề quản lý kỹ thuật, mà phải quản lý cả về thông tin, dữ liệu, việc xây dựng, cung cấp, truyền tải, khai thác thông tin, dữ liệu. Tính nhạy cảm đối với thông tin ngày nay đã và đang được đặt ra cho công tác QLNN nhiều nhiệm vụ khó khăn, phức tạp cần phải giải quyết, đặc biệt là thông tin liên quan đến các vấn đề về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế...

Tính phức tạp và nhạy cảm trong công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành để CNTT thực sự phát huy vai trò trong phát triển KT-XH. Đó là sự phối hợp trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định về quản lý CNTT.

Thứ hai, QLNN về CNTT không giới hạn về không gian và thời gian. Cuộc cách mạng CNTT đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và biến đổi hàng ngày. Ở bất cứ nơi đâu, quốc gia nào trên thế giới, CNTT cũng đã được đưa vào khai thác sử

dụng. Thông qua CNTT, các ứng dụng của CNTT chúng ta có thể nắm bắt kịp thời, nhanh nhất những diễn biến về chính trị, tình hình KT-XH của toàn thế giới.

Bên cạnh những ưu điểm đó, CNTT cũng đặt ra những thách thức trong quản lý không bị giới hạn về không gian và thời gian đó là đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, đảm bảo kịp thời, nhanh nhất thông tin phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Thứ ba, đội ngũ cán bộ quản lý về CNTT phải có trình độ. CNTT là công nghệ có nhiều tầng lớp, là lĩnh vực phát triển và đào thải nhanh, được phổ biến và ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống KT-XH, điều đó đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý phải có trình độ. Trước hết, người cán bộ quản lý phải là người am hiểu về công nghệ và các xu hướng phát triển của nó để tham mưu cho cơ quan, cấp có thẩm quyền đưa ra các chính sách, quy định trong hoạt động phát triển và ứng dụng CNTT. Đồng thời, phải là người có tư duy tổng hợp tốt để giải quyết tính phổ biến của CNTT.

Thứ tư, QLNN về CNTT đòi hỏi phải có tính cập nhật. Với đặc điểm phát triển và đào thải nhanh của CNTT, quản lý không bị giới hạn về không gian và thời gian, QLNN đối với lĩnh vực CNTT đòi hỏi phải có tính cập nhật. Đó là, nắm bắt kịp thời tình hình và xu hướng phát triển của CNTT, cập nhật, truyền tải kịp thời thông tin phục vụ phát triển KT-XH. Thực tiễn ngày nay, tính cập nhật trong QLNN đối với lĩnh vực CNTT đang được phát huy tác dụng. Thông qua CNTT, mọi hoạt động của đời sống xã hội được phản ánh kịp thời tới người dân. Đặc biệt là thông tin về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trong phát triển KT-XH.

1.3.3. Tầm quan trọng của QLNN đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.

CNTT đã và đang có tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống KT-XH. Công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT có tầm quan trọng trong việc phát huy vai trò của nó, đó là:

Thứ nhất, đảm bảo tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong xã hội hiện nay, thông tin đã trở thành một nguồn

tài nguyên (tài nguyên thông tin). Tài nguyên thông tin cũng giống như những tài nguyên vật chất khác (như đất đai, rừng, khoáng sản, năng lượng...) là tài sản cực kỳ quý giá của đất nước, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Việc khai thác và ứng dụng tài nguyên thông tin đã trở thành một ngành nghề kinh doanh của rất nhiều nước (kinh doanh thông tin), và cũng đã trở thành điểm tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế các nước. Tài nguyên thông tin cũng là nguồn tài nguyên mang tính chiến lược quan trọng, vị trí của nó trong các lĩnh vực như quân sự, ngoại giao, chính trị... và giá trị ứng dụng thực tế ngày càng được nâng cao, tài nguyên thông tin và các thiết bị được thông tin hoá đã trở thành thứ dùng để thể hiện sức mạnh tổng hợp của một quốc gia.

Bên cạnh vấn đề về tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia cũng được xác định có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đời sống KT-XH. Cơ sở dữ liệu ngày nay được biết đến như một thư viện, một nguồn thông tin đáng tin cậy mà trong đó cơ sở dữ liệu quốc gia là nguồn thông tin có độ tin cậy và tính pháp lý cao. Mọi thông tin đều có thể truy cập, tiếp cận từ hệ thống các cơ sở dữ liệu khác nhau và có tính mở, nhờ đó các thông tin, dữ liệu đều được chia sẻ và trở thành tài sản chung của cộng đồng. Để đảm bảo tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thì vai trò của QLNN đối với lĩnh vực CNTT được đặt lên hàng đầu.

Thứ hai, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CTTT. Sự phát triển nhanh và mạnh của CNTT trong năm qua đã phát sinh nhiều lỗ hổng trong công tác an ninh, bảo mật. Nhiều cơ quan, đơn vị đã phải đối mặt với việc hình thành và lan tràn nhiều biến thể virus mới, việc tấn công trên mạng ngày càng nở rộ với quy mô mang tính chất quốc tế rõ rệt, với mục đích vụ lợi và đánh cắp tài chính. Các Trang/Cổng thông tin điện tử trong nước liên tiếp bị tấn công với mức độ phức tạp và ngày càng gia tăng...

Luật CNTT đã quy định về bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin và an ninh thông tin: Cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia phải được bảo vệ. UBND các cấp, lực lượng vũ trang và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách

nhiệm phối hợp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin thuộc thẩm quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin và an ninh thông tin của CQNN có thẩm quyền. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm tạo điều kiện làm việc, kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để CQNN có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin khi có yêu cầu (Quốc hội, 2006, trang 21).

Để làm được điều đó, vai trò của QLNN đối với lĩnh vực CNTT rất quan trọng, đó là: xây dựng các cơ chế chính sách, quy định về an toàn, an ninh thông tin, đầu tư trang thiết bị, đào tạo đội ngũ cán bộ, tăng cường công tác thanh, kiểm tra các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

Thứ ba, đảm bảo ứng dụng và sử dụng CNTT vào hoạt động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển CNTT đó là: Ưu tiên ứng dụng và phát triển CNTT trong chiến lược phát triển KT-XH và sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Vai trò của QLNN đối với lĩnh vực CNTT là triển khai thực hiện chính sách đó với các nội dung chủ yếu:

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.
- Ứng dụng CNTT trong thương mại.
- Ứng dụng CNTT trong một số lĩnh vực như giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thể thao, du lịch, quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác.

Chính sách của Nhà nước về đảm bảo ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực này được thể hiện: Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT trong việc dạy, học, tuyển sinh, đào tạo và các hoạt động khác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên môi trường mạng, chịu trách nhiệm xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT trong giáo dục - đào tạo. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT trong lĩnh vực y tế, văn hóa - thể thao, du lịch, quốc phòng, an ninh,...

1.3.4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Tổ chức bộ máy QLNN là điều kiện để tổ chức thực thi công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT. Thể hiện ở hệ thống bộ máy quản lý được hình thành từ Trung ương đến địa phương. Ở nước ta, Luật CNTT quy định Chính phủ thống nhất QLNN về CNTT trên cơ sở hình thành các cơ quan QLNN ở Trung ương và địa phương. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện QLNN đối với lĩnh vực CNTT tại địa phương (Quốc hội, 2006, trang 3).

Bộ TT&TT, Bộ Nội vụ (2008, phần I): Sở TT&TT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện QLNN về: báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; CNTT, điện tử; phát thanh và truyền hình; cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, uỷ quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Như vậy chủ thể của công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT ở cấp tỉnh là UBND tỉnh, Sở TT&TT là cơ quan tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT của tỉnh. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Sở TT&TT đối với lĩnh vực CNTT là: Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch về ứng dụng và phát triển CNTT; cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp điện tử, công nghiệp nội dung số và dịch vụ CNTT; về xây dựng và quản lý khu CNTT tập trung; xây dựng danh mục và quy chế khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia, quy chế quản lý đầu tư ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện, báo cáo định kỳ, đánh giá tổng kết việc thực hiện các kế hoạch về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN của tỉnh; xây dựng quy chế, quy định về hoạt động ứng dụng CNTT của địa phương; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực CNTT trên địa bàn tỉnh và tổ

chức thực hiện sau khi được phê duyệt; tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định về an toàn CNTT theo thẩm quyền; tổ chức, hướng dẫn thực hiện các dự án ứng dụng CNTT phục vụ thu thập, lưu giữ, xử lý thông tin số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo tỉnh; xây dựng quy chế quản lý, vận hành, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin; hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của UBND tỉnh; xây dựng mới hoặc duy trì, nâng cấp, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; hướng dẫn các đơn vị trong tỉnh thống nhất kết nối, cung cấp nội dung thông tin và các dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của UBND tỉnh; khảo sát, điều tra, thống kê về tình hình ứng dụng và phát triển công nghiệp CNTT; xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm, doanh nghiệp tại địa phương phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định; Thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về CNTT của tỉnh.

Đối với Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện: Phòng Văn hóa và Thông tin (VH-TT) là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện QLNN về: báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; CNTT, cơ sở hạ tầng thông tin; phát thanh trên địa bàn (Bộ TT&TT, Bộ Nội vụ, 2008, phần II).

Đối với bộ máy chỉ đạo, điều hành ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN ở địa phương có thêm một cấp trung gian đó là Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT cấp tỉnh và Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT cấp huyện. Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT có nhiệm vụ Tham mưu UBND, Chủ tịch UBND về chủ trương, chiến lược, cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng CNTT trong CQNN; Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện trong việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT; Xây dựng chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm, triển khai thực hiện đề án đẩy mạnh ứng dụng CNTT phục vụ cải cách hành chính.

Như vậy tổ chức bộ máy QLNN về lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT ở cấp tỉnh như sau: UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ QLNN đối với lĩnh vực CNTT ở địa phương. Tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh trong việc quản lý, chỉ đạo, điều

hành các hoạt động ứng dụng CNTT ở địa phương là Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh (đơn vị thường trực là Sở TT&TT). Tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh thực hiện chức năng QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT là Sở TT&TT.

1.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

Thứ nhất, môi trường pháp lý quản lý CNTT. Môi trường pháp lý là cơ sở để thực hiện QLNN đối với mọi ngành nghề nói chung, quản lý lĩnh vực CNTT nói riêng. Chính vì thế, để QLNN bất kỳ nước nào cũng phải ban hành các đạo luật, văn bản quy phạm pháp luật để phục vụ công tác quản lý. Ở nước ta, những năm qua, Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong khi chú trọng đến vị trí, vai trò của CNTT, đã ban hành nhiều đạo Luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động, quản lý và phát triển về CNTT. Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ CNH, HĐH; Nghị quyết số 36-NQ-TW của Bộ chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, đã thực sự là kim chỉ nam cho ứng dụng CNTT phát triển. Tiếp theo đó nhiều đạo Luật, pháp lệnh liên quan đến CNTT được ban hành: Pháp lệnh bưu chính, viễn thông ngày 25/02/2002, Luật giao dịch điện tử ngày 29/11/2005, Luật CNTT ngày 29/6/2006... và hàng trăm các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật đã được ban hành. Đây thực sự là hành lang, môi trường pháp lý quan trọng trong quản lý CNTT ở nước ta.

Thứ hai, chính sách đầu tư. Chính sách đầu tư là điều kiện đảm bảo cho phát triển một ngành, một lĩnh vực kinh tế nhất định. Đặc biệt đối với lĩnh vực CNTT, là một ngành mới, non trẻ, chính sách đầu tư càng có vị trí quan trọng. Ở nước ta, Luật CNTT quy định chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển CNTT, theo đó Nhà nước ưu tiên ứng dụng và phát triển CNTT trong chiến lược phát triển KT-XH và sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp CNTT phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

Thứ ba, tổ chức bộ máy QLNN về CNTT. Tổ chức bộ máy QLNN là điều kiện để tổ chức thực thi QLNN về CNTT và quản lý, chỉ đạo và điều hành các hoạt động ứng dụng CNTT. Thể hiện ở chỗ hệ thống bộ máy quản lý được hình thành từ Trung ương đến cơ sở. Ở nước ta, Luật CNTT quy định Chính phủ thống nhất QLNN về CNTT trên cơ sở hình thành các cơ quan quản lý Trung ương và địa phương.

Mỗi địa phương tùy theo từng điều kiện cụ thể sẽ phải tổ chức bộ máy QLNN sao cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương mình.

Thứ tư, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực CNTT. Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định cho quản lý và phát triển CNTT. Sự phát triển của CNTT suy đến cùng phụ thuộc vào số lượng và chất lượng nguồn nhân lực CNTT. Để đảm bảo nguồn nhân lực cho quản lý và phát triển CNTT, ở nước ta Luật CNTT đã quy định chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực CNTT. Theo đó, Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực CNTT. Nhà nước quy định các chương trình, dự án ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước về ứng dụng và phát triển CNTT phải có hạng mục đào tạo nhân lực CNTT.

1.3.6. Chỉ số, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước và những yêu cầu đặt ra với ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Hiệu quả QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang được đánh giá thông qua chỉ số mức độ ứng dụng CNTT tổng thể của tỉnh. Chỉ số này được Bộ TT&TT đánh giá hàng năm bao gồm các tiêu chí:

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT. Tiêu chí hạ tầng kỹ thuật CNTT đánh giá về việc trang thiết bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN, việc xây dựng các mạng máy tính (mạng máy tính nội bộ của CQNN, mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng diện rộng của tỉnh) và số máy tính của CQNN kết nối với các mạng này. Cùng với đó là việc xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.

- Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ. Tiêu chí ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ trong CQNN đánh giá việc triển khai các chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN.

- Tiêu chí thành phần về Trang/Cổng thông tin điện tử. Tiêu chí này đánh giá

các Trang/Cổng thông tin điện tử của CQNN có cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định hay không ? có cung cấp đầy đủ các dịch vụ công trực tuyến hay không ? Công tác bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng thông tin điện tử và công tác tổ chức quản trị Trang/Cổng thông tin điện tử.

- Tiêu chí thành phần về công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Đánh giá việc ban hành các quy định, quy chế về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cũng như việc triển khai thực hiện các giải pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của các CQNN.

- Tiêu chí thành phần về xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT. Đánh giá việc ban hành các chủ trương, chính sách về đẩy mạnh ứng dụng CNTT, các quy định, quy chế về quản lý, vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT. Cùng với đó là việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT 5 năm và hàng năm.

- Tiêu chí thành phần về nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT. Đánh giá số lượng, chất cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực CNTT của tỉnh. Cùng với đó là việc đánh giá công tác đào tạo, tập huấn cho đội ngũ này.

Ngoài các tiêu chí trên để đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN ở tỉnh Hà Giang còn có các tiêu chí :

- Tiêu chí hệ thống tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT. Đánh giá việc xây dựng và kiện toàn tổ chức bộ máy QLNN và bộ máy chỉ đạo, điều hành, vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

- Tiêu chí về tổng số nguồn vốn đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN so với chỉ số xếp hạng tổng thể về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN được Bộ TT&TT xếp hạng hàng năm.

Để công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN cấp tỉnh phát huy hiệu quả cao nhất, đáp ứng nhu cầu về ứng dụng CNTT của các CQNN phục vụ đắc lực cho công tác cải cách hành chính, hướng tới Chính phủ điện tử. Yêu cầu đặt ra đối với công tác QLNN ở cấp tỉnh đó là:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với lĩnh vực CNTT

nói chung và bộ máy quản lý, chỉ đạo, điều hành, vận hành ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN cấp tỉnh nói riêng.

Thứ hai, các cơ chế, chính sách về ưu tiên đầu tư cho ứng dụng CNTT cũng như cơ chế chính sách về ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực CNTT vào làm việc trong các CQNN cấp tỉnh, cùng với đó là việc ban hành đầy đủ các quy định, quy chế về hoạt động ứng dụng CNTT phù hợp với tình hình thực tế từng địa phương.

Thứ ba, xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT 5 năm và hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thứ tư, triển khai một cách đồng bộ các ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh, đồng thời kết nối tất cả các hệ thống ứng dụng CNTT của các CQNN tỉnh với nhau thành một thể thống nhất. Để từng bước hình thành một hệ thống ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh hoàn chỉnh và liên kết chặt chẽ với nhau.

Thứ năm, đảm bảo việc thanh tra, kiểm tra các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN một cách thường xuyên, liên tục.

Thứ sáu, có kế hoạch và chính sách đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác tham mưu trong lĩnh vực QLNN về ứng dụng CNTT của tỉnh cũng như đội ngũ công chức, viên chức chuyên trách về CNTT của các CQNN cấp tỉnh.

Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU.

2.1.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết.

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết được tác giả sử dụng để nghiên cứu các giáo trình, tài liệu, các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến vấn đề QLNN về lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với đó là các quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT ở nước ta. Từ đó tác giả đã khái quát và hệ thống lại các cơ sở lý luận của QLNN đối với lĩnh vực CNTT cũng như ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN để làm cơ sở lý luận cho công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang. Phương pháp này được tác giả sử dụng ở chương 1 của Luận văn.

2.1.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích.

Phương pháp tổng hợp và phân tích được tác giả sử dụng để phân chia công tác QLNN về ứng dụng CNTT ra thành các mảng nhỏ để nghiên cứu. Trong Luận văn tác giả phân chia công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang thành các mảng: hệ thống tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT; công tác xây dựng thể chế, chế độ chính sách, quy chế, quy định về quản lý ứng dụng CNTT; công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án về ứng dụng CNTT và tổ chức triển khai thực hiện; công tác tổ chức hoạt động ứng dụng CNTT và quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin; công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng CNTT; công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT. Từ đó tác giả đi sâu nghiên cứu tìm hiểu từng mảng của công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

Sau khi đi sâu nghiên cứu tìm hiểu từng mảng của công tác QLNN về ứng

dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang, tác giả tổng hợp lại những mặt mạnh, những tồn tại hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại hạn chế đó để có cái nhìn tổng thể về bức tranh thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang. Phương pháp này được tác giả sử dụng ở chương 3: Thực trạng công tác QLNN về ứng dụng CNTT của các CQNN tỉnh Hà Giang.

2.1.3. Phương pháp phân tích dãy số thời gian.

Nghiên cứu này sử dụng các dãy số thời kỳ với khoảng cách giữa các thời kỳ trong dãy số là 1 năm. Các chỉ tiêu phân tích biến động của giá trị về các số liệu liên quan mà tác giả đã thu thập được...

Phương pháp phân tích dãy số thời gian được tác giả sử dụng trong Luận văn để phân tích sự biến động của thứ tự xếp hạng về mức độ ứng dụng CNTT tỉnh Hà Giang từng năm từ năm 2010 đến nay.

2.1.4. Địa điểm và thời gian nghiên cứu.

Luận văn “*Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực CNTT trên địa bàn tỉnh Hà Giang*” được tác giả nghiên cứu tại tỉnh Hà Giang, bắt đầu từ tháng 6 năm 2014 đến nay.

2.2. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN, TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU.

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin.

Thông tin sử dụng trong Luận văn là thông tin thứ cấp được tác giả thu thập và chọn lọc, tổng hợp từ các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, chương trình kế hoạch, đề án và báo cáo thống kê... đã được các cơ quan chức năng công bố. Các tài liệu này được thu thập từ Bộ TT&TT, Tỉnh uỷ Hà Giang, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, UBND tỉnh Hà Giang, Sở TT&TT Hà Giang và Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. Tài liệu thu thập gồm:

- Nghị quyết số 16/NQ-TU, ngày 30/12/2013 của Tỉnh uỷ Hà Giang về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;
- Chương trình Hành động số 59/CTr-UBND, ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh

Hà Giang về thực hiện Nghị quyết số 16/NQ-TU, ngày 30/12/2013 của Tỉnh uỷ Hà Giang về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước hàng năm từ 2009 đến nay của UBND tỉnh Hà Giang;

- Báo cáo hàng năm về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang từ năm 2009 đến nay của Sở TT&TT Hà Giang;

- Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang các năm, từ năm 2000 đến năm 2013.

- Báo cáo ứng dụng CNTT của Bộ Thông tin và truyền thông các năm từ năm 2009 đến năm 2013.

- Các công trình nghiên cứu, dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Các tài liệu liên quan khác.

2.2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu.

Tác giả sử dụng bảng thống kê để tổng hợp số liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu trong Luận văn. Bảng thống kê là hình thức biểu hiện các số liệu thống kê một cách có hệ thống, lôgic nhằm mô tả cụ thể, rõ ràng các đặc trưng về mặt lượng của các hiện tượng nghiên cứu. Bảng thống kê được sử dụng trong Luận văn nhằm giúp cho việc phân tích thống kê được thuận lợi, rõ ràng. Các số liệu đã thu thập được sắp xếp khoa học trong bảng thống kê có thể giúp so sánh, đối chiếu, phân tích theo nhiều phương pháp khác nhau nhằm đánh giá bản chất hiện tượng nghiên cứu.

Bảng thống kê trong Luận văn được sử dụng chủ yếu ở chương 3. Trong Luận văn bảng thống kê được sử dụng để thống kê một cách hệ thống các số liệu: Tình hình tăng trưởng KT-XH của tỉnh Hà Giang từ năm 2000 đến nay, xếp hạng cơ chế chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT, xếp hạng nguồn nhân lực CNTT, xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT, xếp hạng hạ tầng kỹ thuật CNTT, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ, xếp Trang/Cổng thông tin điện tử của, xếp bảo đảm an toàn an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm từ năm 2010 đến 2013 của Bộ TT&TT, tỷ lệ số cơ quan có đơn vị và cán bộ chuyên trách về CNTT, thống kê các phần mềm và hệ thống đảm bảo

an toàn, an ninh thông tin của các CQNN tỉnh Hà Giang.

Các bảng thống kê trên giúp tác giả thuận tiện trong việc đánh giá, so sánh, đối chiếu và phân tích trong quá trình nghiên cứu.

2.2.3. Các chỉ tiêu nghiên cứu.

Để nghiên cứu công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang. Luận văn tập trung nghiên cứu các chỉ tiêu theo tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác QLNN đã trình bày ở phần trên. Bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật CNTT. Bao gồm: Tổng số máy tính/tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN của tỉnh; số máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng thông rộng; số các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh; số các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ; Trung tâm dữ liệu của tỉnh.

- Chỉ tiêu về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ. Gồm: các ứng dụng đã triển khai (quản lý văn bản và điều hành; ứng dụng chữ ký số, quản lý nhân sự, quản lý khoa học - công nghệ, quản lý kế toán - tài chính, quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo, thư điện tử chính thức của cơ quan, một cửa điện tử); Hệ thống hội nghị truyền hình; tỷ lệ % trao đổi văn bản trên môi trường mạng.

- Chỉ tiêu về Trang/Cổng thông tin điện tử. Gồm có: số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời; các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng thông tin điện tử; bảo đảm an toàn thông tin cho Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; công tác tổ chức quản trị Trang/Cổng thông tin điện tử.

- Chỉ tiêu về công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin: giải pháp bảo vệ ngăn chặn, và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu; hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép; cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm; sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống; giải pháp quản lý truy cập máy

chủ, máy trạm; giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống; tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức; đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin; xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin.

- Chỉ tiêu về xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT. Gồm: xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh giai đoạn 5 năm, kế hoạch chi tiết ứng dụng CNTT trong năm; quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh; quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ CQNN; quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của CQNN; quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của tỉnh; quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT.

- Chỉ tiêu về nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT. Gồm: tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT theo trình độ đào tạo; tỉ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc; tổ chức đào tạo nâng cao trình độ CNTT cho cán bộ trên toàn địa phương trong năm.

- Chỉ tiêu về hệ thống tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT. Gồm: tổ chức bộ máy QLNN về CNTT, Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, các đơn vị sự nghiệp chuyên trách về CNTT của các CQNN.

- Chỉ tiêu về tổng số nguồn vốn đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN so với chỉ số xếp hạng tổng thể về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang đã được Bộ TT&TT xếp hạng hàng năm.

Chương 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG

3.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG.

3.1.1. Điều kiện tự nhiên.

Vị trí địa lý:

Hà Giang là một tỉnh miền núi biên giới ở cực bắc của Tổ quốc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Phía bắc và tây có đường biên giới giáp với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dài trên 274 km; phía đông giáp tỉnh Cao Bằng; phía nam giáp tỉnh Tuyên Quang; phía tây và tây nam giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái.

Hà Giang có diện tích tự nhiên là 791.488,92 km², trong đó theo đường chim bay, chỗ rộng nhất từ tây sang đông dài 115 km và từ bắc xuống nam dài 137 km. Tại điểm cực bắc của lãnh thổ Hà Giang, cũng là điểm cực bắc của Tổ quốc, cách Lũng Cú chừng 3 km về phía đông, có vĩ độ 23013'00"; điểm cực tây cách Xín Mần khoảng 10 km về phía tây nam, có kinh độ 104024'05"; mỏm cực đông cách Mèo Vạc 16 km về phía đông - đông nam có kinh độ 105030'04".

Hiện nay Hà Giang có 01 thành phố, 10 huyện, 5 phường, 13 thị trấn và 177 xã. Tính đến năm 2013 dân số Hà Giang là 778.958 người. Trong đó 116.875 người sống ở thành thị và 662.083 sống ở nông thôn.

Địa hình:

Hà Giang Nằm trong khu vực địa bàn vùng núi cao phía bắc lãnh thổ Việt Nam, Hà Giang là một quần thể núi non hùng vĩ, địa hình hiểm trở, có độ cao trung bình từ 800 m đến 1.200 m so với mực nước biển. Đây là vùng tập trung nhiều ngọn núi cao. Theo thống kê mới đây, trên dải đất Hà Giang rộng chưa tới 800.000 km² mà có tới 49 ngọn núi cao từ 500 m - 2.500 m (10 ngọn cao 500 - 1.000 m, 24 ngọn cao 1000 - 1500 m, 10 ngọn cao 1.500 - 2.000 m và 5 ngọn cao từ 2.000 - 2.500 m). Tuy vậy, địa hình Hà Giang về cơ bản, có thể phân thành 3 vùng sau:

- Vùng cao phía bắc còn gọi là cao nguyên Đồng Văn, gồm các huyện Quán Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc với 90% diện tích là núi đá vôi, đặc trưng cho địa hình karst. ở đây có những dải núi đá tai mèo sắc nhọn, những khe núi sâu và hẹp, nhiều vách núi dựng đứng.

- Vùng cao phía tây gồm các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần là một phần của cao nguyên Bắc Hà, thường được gọi là vòm nâng sông Chảy, có độ cao từ 1.000m đến trên 2.000m. Địa hình nơi đây phổ biến dạng vòm hoặc nửa vòm, quả lê, yên ngựa xen kẽ các dạng địa hình dốc, đôi khi sắc nhọn hoặc lởm chởm dốc đứng, bị phân cắt mạnh, nhiều nếp gấp.

- Vùng núi thấp bao gồm địa bàn các huyện, thành phố còn lại, kéo dài từ huyện Bắc Mê, thành phố Hà Giang, qua huyện Vị Xuyên đến huyện Bắc Quang. Khu vực này có những dải rừng già xen kẽ những thung lũng tương đối bằng phẳng nằm dọc theo sông, suối.

Với vị trí địa lý và địa hình của tỉnh Hà Giang, có thể nói địa hình của tỉnh Hà Giang mặc dù có 11 huyện, thành phố nhưng địa hình bị chia cắt thành 3 vùng rõ rệt. Trong đó vùng cao núi đá phía bắc và vùng núi thấp phía tây và một phần của vùng núi thấp là huyện Bắc Mê địa hình rất hiểm trở, giao thông độc đạo, đi lại rất khó khăn từ trung tâm tỉnh đến huyện xa nhất của tỉnh là 165 km nhưng mất khoảng 4 - 5 giờ đi xe ô tô, huyện gần nhất là 60 km cũng phải mất 2 giờ. Cùng với đó là địa hình vùng núi cao đặc trưng, thời tiết rất khắc nghiệt mùa đông thường có sương mù, rét đậm, rét hại và có nơi có tuyết rơi.

Với địa hình và giao thông như vậy việc QLNN của các Sở, Ngành ở tỉnh đối với các huyện sẽ gặp rất nhiều khó khăn vì đường xá đi lại khó khăn, không thuận tiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn đối với các phòng, ban chuyên môn của huyện. Đặc biệt là đối với công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN thì với địa hình như vậy sẽ rất khó khăn trong việc xây dựng hạ tầng CNTT, việc xây dựng và kết nối mạng diện rộng của tỉnh đến các huyện cũng gặp nhiều bất lợi về địa hình.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.

Kinh tế của tỉnh Hà Giang đoạn 2001 - 2010 tăng trưởng khá nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001 - 2005 bình quân tăng 10,55%/ năm, trong đó ngành nông lâm thủy sản tăng 5,9%, công nghiệp - xây dựng tăng 12,7%, dịch vụ - thương mại tăng 16,9%; giai đoạn 2006 - 2010 bình quân tăng 12,45%/năm, trong đó ngành nông lâm thủy sản tăng 5,8%, công nghiệp - xây dựng tăng 17,7%, dịch vụ tăng 16,6%; giai đoạn 2011 - 2013 bình quân tăng 10,37%/năm, trong đó ngành nông lâm thủy sản tăng 5,27%, công nghiệp - xây dựng tăng 15,1%, dịch vụ tăng 12,81%.

Bảng 3.1: Tăng trưởng kinh tế 2001- 2005, 2006 - 2010 và 2011 - 2013

Đơn vị tính: %/năm

Ngành KTQD	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2013
Tăng trưởng toàn nền kinh tế	10,55	12,45	10,37
1. Nông- lâm - thủy sản	5,90	5,80	5,27
2. Công nghiệp - xây dựng	12,70	17,70	15,1
3. Dịch vụ	16,90	16,60	12,81

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang từ năm 2001 đến năm 2013)

Một số lĩnh vực trong giai đoạn 2006 - 2010 có mức tăng trưởng nhanh như: công nghiệp khai thác mỏ tăng 13,05%; xử lý nước thải tăng 28,95%; xây dựng tăng 19,3%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 43,2%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 28,1%; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội tăng 23,75%; hoạt động vui chơi giải trí tăng 20,75%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2010, ngành dịch vụ chiếm 39,64%, tăng 4,76%; công nghiệp - xây dựng chiếm 27,23%; nông - lâm nghiệp chiếm 33,13%, giảm 8,9% so với năm 2005. Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân năm 2010 đạt 8,7 triệu đồng/người/năm, năm 2013 đạt 14,6 triệu đồng/người/năm.

- Về nông - lâm nghiệp - thủy sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng tăng do đẩy mạnh thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Diện mạo khu vực nông thôn thay đổi đáng kể, đời sống nhân dân được cải thiện và nâng lên rõ rệt, an ninh lương thực từng bước được đảm bảo, bình quân lương thực

đạt 460 kg/ người/ năm.

- Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong những năm qua đã có những bước phát triển nhất định, bước đầu đã khai thác được thế mạnh của tỉnh như thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản, nông lâm sản, có sự đột phá về tăng trưởng giá trị kinh tế.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp tăng cả về số lượng, quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh, toàn tỉnh có 3.916 cơ sở công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 (theo giá thực tế) đạt trên 1.000 tỷ đồng. Năm 2013 giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 3.000 tỷ đồng

Kết cấu hạ tầng được đầu tư lớn, nhất là hạ tầng thiết yếu, trên cơ sở năng động, sáng tạo trong huy động, lồng ghép sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đặc biệt là thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, chỉnh trang đô thị đem lại hiệu quả thiết thực.

- Về thương mại dịch vụ đã có sự phát triển mạnh cả ở nông thôn và thành thị, trên cơ sở hình thành nhiều loại hình dịch vụ, nhiều sản phẩm hàng hoá, tạo lập được sức mua và trao đổi hàng hoá ở nông thôn. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ xã hội luôn tăng, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2010 đạt 2.428,6 tỷ đồng, tăng trên 2,5 lần so với năm 2005, năm 2013 đạt 5.977,43 tỷ đồng.

- Về tài chính - tín dụng tăng trưởng khá, thu ngân sách trên địa bàn tăng mạnh, đạt trên 700 tỷ đồng. Mạng lưới các tổ chức tín dụng được mở rộng, hoạt động dịch vụ của các ngân hàng thương mại phát triển đa dạng và ổn định, tăng trưởng tín dụng bình quân 30%/năm; nợ xấu giảm từ 41% xuống còn dưới 1,5%.

Trong quá trình phát triển KT-XH, tỉnh luôn xác định ưu tiên phát triển mạnh một số ngành, lĩnh vực cụ thể được coi là thành phần kinh tế chủ đạo có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển chung của toàn tỉnh như: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ; sản xuất và phân phối điện; xây dựng; bán buôn sửa chữa và bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ; dịch vụ ăn uống và lưu trú; các hoạt động quản lý Nhà nước, giáo dục, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội. Trong cơ cấu

GDP và cơ cấu lao động của các thành phần kinh tế mũi nhọn thì nhóm ngành nông - lâm nghiệp vẫn là ngành sản xuất ra nhiều hàng hoá có giá trị là 1.797 tỷ đồng, chiếm 32,5% giá trị GDP, cơ cấu lao động chiếm 62,7% tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng giá trị sản xuất hàng hoá 1.273,8 tỷ đồng chiếm 23,1% giá trị GDP, cơ cấu lao động chiếm 6,7%; nhóm ngành dịch vụ, giá trị sản xuất hàng hoá 1.611,6 tỷ đồng chiếm 29,2% giá trị GDP, cơ cấu lao động chiếm 13,3%. Riêng ngành xây dựng có giá trị sản xuất hàng hoá cao 1.030,6 tỷ đồng chiếm 18,7% giá trị GDP của toàn tỉnh, cơ cấu lao động chiếm 5,5% tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh.

Hà Giang có 22 dân tộc, trong đó các dân tộc thiểu số chiếm 87%. Trong tổng số lao động đến năm 2013, dân tộc Mông chiếm 31,9%; dân tộc Tày chiếm 23,2%; dân tộc Dao chiếm 15,1%; dân tộc Kinh chiếm 13,2%; dân tộc Nùng chiếm 9,8%; dân tộc Giáy chiếm 2%; dân tộc La Chí chiếm 1,66 %; dân tộc Hoa chiếm 0,97%; dân tộc Pà Thẻn chiếm 0,79%; dân tộc Cờ Lao chiếm 0,33%; dân tộc Lô Lô chiếm 0,2%; các dân tộc còn lại chiếm 0,85%.

Tính đến năm 2013 trong tổng số lao động toàn tỉnh , nhóm lao động không biết chữ còn 6,4%; nhóm lao động chưa tốt nghiệp tiểu học 15,1%; nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp tiểu học 28,8%; nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở 27,4%; nhóm lao động tốt nghiệp trung học phổ thông 22,3%.

Nhìn chung trình độ học vấn của lực lượng lao động tỉnh Hà Giang qua các năm đã có chuyển biến tích cực, nhưng so với mức trung bình của cả nước và vùng trung du miền núi phía bắc còn thấp. Lực lượng lao động chủ yếu có trình độ từ không biết chữ đến tốt nghiệp trung học cơ sở khá cao (khoảng 78%), lực lượng lao động có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông chỉ chiếm 22% nhưng phần lớn là cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước. Do đó trình học vấn của lực lượng lao động cần phải được tiếp tục nâng cao trong giai đoạn tiếp theo.

Có thể thấy điều kiện kinh tế của Hà Giang còn rất nhiều khó khăn, chậm phát triển so với các địa phương khác trong cả nước. Theo Nghị quyết 30a của Chính phủ, Hà Giang có 6/62 huyện nghèo của cả nước. Cơ cấu kinh tế mặc dù đã

chuyển dịch đáng kể sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ xong tỷ trọng sản xuất nông - lâm nghiệp vẫn khá cao. Cùng với đó là tập quán canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn lạc hậu. Đối với 4 huyện vùng cao núi đá phía bắc chủ yếu là canh tác ngô một vụ/năm trên núi đá vôi do vậy năng suất thấp.

3.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG TỪ NĂM 2006 ĐẾN NAY.

3.2.1. Thực trạng hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh Hà Giang.

Trong thời gian qua, hệ thống tổ chức bộ máy QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT ở nước ta nhìn chung đã được đổi mới và tăng cường. Cho đến nay hầu hết các Bộ, ngành, cơ quan Đảng và địa phương thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT. Đặc biệt, trong năm 2002, Bộ Bru chính, Viễn thông (nay là Bộ TT&TT) được thành lập và được giao thống nhất QLNN về viễn thông và CNTT. Hiện nay 63/63 tỉnh, thành phố có Sở TT&TT. Ở Hà Giang bộ máy QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung và QLNN về ứng dụng CNTT nói riêng được quan tâm triển khai hoàn thiện từ tỉnh đến huyện.

Thực hiện Nghị định số 101/2004/NĐ-CP, ngày 25/02/2004 của Chính phủ Về việc thành lập Sở Bru chính, Viễn thông trực thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngày 20/6/2006 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1609/QĐ-UBND về việc thành lập Sở Bru chính, Viễn thông Hà Giang. Việc ra đời Sở Bru chính, Viễn thông (nay là Sở TT&TT) đã đánh dấu bước chuyển biến tích cực trong công tác quản lý đối với lĩnh vực CNTT. Lần đầu tiên UBND tỉnh đã thành lập được một cơ quan chuyên môn giúp cho UBND tỉnh thực hiện chức năng QLNN đối với lĩnh vực CNTT. Tiếp theo đó thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP, ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố thuộc Trung ương, ngày 16/4/2008 UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 1116/QĐ-UBND, về việc thành lập Sở TT&TT tỉnh Hà Giang. Cùng với đó ngày 22/9/2008 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số

3092/QĐ-UBND, ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TT&TT tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND, Sở TT&TT có chức năng: tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện QLNN về: Báo chí; xuất bản; Bưu chính và chuyển phát; Viễn thông và internet; Truyền dẫn phát sóng; Tần số vô tuyến điện; CNTT, điện tử; Phát thanh và truyền hình; Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông; Quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm; Các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở; Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, uỷ quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật (UBND tỉnh Hà Giang, 2008, trang 1).

Để chỉ đạo và điều hành các hoạt động ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang, ngày 20/6/2008 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Hà Giang. Để phù hợp với nhiệm vụ ứng dụng CNTT hiện nay của tỉnh, ngày 24/02/2014 UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 331/QĐ-UBND về việc kiện toàn Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh. Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh có nhiệm vụ: Tham mưu cho UBND tỉnh các chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn toàn tỉnh; Giúp Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án, kế hoạch về ứng dụng và phát triển CNTT; Định hướng, chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động Công thông tin điện tử của tỉnh, định kỳ báo cáo ủy ban quốc gia về CNTT, Bộ TT&TT, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện các hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh về tình hình hoạt động của Công thông tin điện tử của tỉnh định kỳ 6 tháng, cả năm; Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ hoạt động của Công thông tin điện tử của tỉnh trên Internet. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố liên kết tích hợp các Trang thông tin điện tử thành phần vào Công thông tin điện tử của tỉnh, tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến lên Công thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử thành phần của đơn vị; Quyết định phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động, phát triển nâng

cao chất lượng nội dung, hình thức, đầu tư công nghệ mới cho Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các Trang thông tin điện tử thành phần của các CQNN (UBND tỉnh Hà Giang, 2014, trang 2-3).

Bên cạnh đó để giúp Sở TT&TT triển khai các chương trình, dự án ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, ngày 13/5/2008 UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 1410/QĐ-UBND về việc điều chuyển Trung tâm tin học từ Văn phòng UBND tỉnh về trực thuộc Sở TT&TT và đổi tên thành Trung tâm CNTT và truyền thông. Ngày 24/11/2008 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2972/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm CNTT và Truyền thông, Trung tâm có chức năng: giúp Giám đốc Sở TT&TT triển khai thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và CNTT; Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức tin học cho các Sở, Ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân trong tỉnh; Thực hiện việc nghiên cứu, ứng dụng các phần mềm; Quản trị Cổng thông tin điện tử; Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh; Tư vấn, hỗ trợ các dịch vụ về bưu chính, viễn thông và CNTT trên địa bàn tỉnh (UBND tỉnh Hà Giang, 2008, trang 1).

Tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang, thực hiện Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTTTT-BNV, ngày 30/6/2008 của liên Bộ TT&TT, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TT&TT thuộc UBND cấp tỉnh, phòng VH-TT thuộc UBND cấp huyện. Phòng VH-TT của 11 huyện, thành phố được thành lập. Phòng VH-TT có chức năng: tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện QLNN: báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và Internet; CNTT, cơ sở hạ tầng thông tin; phát thanh trên địa bàn. Cho đến nay 11/11 huyện, thành phố của tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT cấp huyện.

Có thể nói hiện nay bộ máy QLNN và bộ máy tham mưu chỉ đạo và điều hành

về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang từ tỉnh cho đến huyện đã hoàn thiện. Tuy nhiên bộ máy vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT cũng như hỗ trợ các CQNN trong việc triển khai và vận hành các ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của tỉnh Hà Giang hiện nay vẫn còn thiếu và yếu. Cả tỉnh mới có 01 Trung tâm CNTT và Truyền thông làm nhiệm vụ vận hành và hướng dẫn sử dụng hạ tầng CNTT cũng như triển khai và hướng dẫn các CQNN của tỉnh triển khai các hệ thống ứng dụng CNTT. Trong khi đó với địa hình bị chia cắt mạnh như tỉnh Hà Giang việc hỗ trợ từ tỉnh xuống huyện là rất khó khăn và tốn nhiều thời gian, công sức.

3.2.2. Công tác xây dựng thể chế, chính sách, quy chế, quy định về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin.

Trong quá trình đổi mới đất nước và cải cách nền hành chính Nhà nước vừa qua, môi trường pháp lý phục vụ cho việc ứng dụng và phát triển CNTT đã được cải thiện đáng kể. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách như: Chỉ thị số 58/CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về tăng cường sử dụng CNTT cho công cuộc CNH và HĐH. Hiện nay là Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, đây là những nền tảng cho sự ra đời của nhiều cơ chế, chính sách thuận lợi, thúc đẩy việc ứng dụng và phát triển CNTT của nước ta. Từ khi có Chỉ thị 58 cho đến nay đã có hơn 30 Luật và văn bản quy phạm pháp luật về CNTT và truyền thông được phê duyệt và ban hành, nổi bật như Luật Giao dịch điện tử; Luật CNTT, Pháp lệnh Bru chính Viễn thông, Nghị định 64/2007/NĐ-CP, Nghị định 43/2011/NĐ-CP... cho thấy Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm đến vấn đề đưa ứng dụng CNTT vào phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng trong thời kỳ mới.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của việc xây dựng thể chế, chế độ chính sách trong việc đẩy mạnh và phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành các chính sách về ứng dụng CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN

tỉnh Hà Giang nói riêng đó là: Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 30/12/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Nghị Quyết số 139/2014/NQ-HĐND về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ công chức, viên chức chuyên trách CNTT trong các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức đoàn thể, các CQNN và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 22/02/2011 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong CQNN tỉnh Hà Giang; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đẩy mạnh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của CQNN; Chương trình hành động số 59/CTr-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 30/12/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Bảng 3.2 Xếp hạng cơ chế chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	1	2	1	5
2	TP. Hồ Chí Minh	15	32	10	23
3	Hà Nội	9	40	7	5
4	Hà Giang	56	60	13	1
5	Đắk Nông	51	52	42	45

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2010 đến 2013, Bộ TT&TT)

Cùng với đó Sở TT&TT đã tham mưu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành các quy định về quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh như: Quyết định số 484/2012/QĐ-UBND, ngày 29/3/2012 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy chế quản lý, vận hành, sử dụng và đảm bảo an toàn

thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 2549/2012/QĐ-UBND, ngày 22/11/2012 của UBND tỉnh Hà Giang về quy định mức chi trả chế độ nhuận bút đối với tác phẩm báo chí, phát thanh, truyền hình, Công thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử, bản tin của cơ quan thuộc tỉnh quản lý; Quyết định số 614/2013/QĐ-UBND, ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND, ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Việc xây dựng thể chế, chế độ chính sách, quy chế, quy định về quản lý ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang nhìn chung đã đạt được những thành tựu đáng kể. Lần đầu tiên Tỉnh uỷ Hà Giang đã ban hành Nghị quyết về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh. Đây thực sự là một chủ chương đúng đắn và kịp thời nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang trong thời gian tới. Cùng với đó Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết về chính sách đặc thù hỗ trợ công chức, viên chức chuyên trách CNTT trong các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức đoàn thể, các CQNN và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Đây là một chính sách đãi ngộ kịp thời đối với đội ngũ công chức, viên chức làm công tác chuyên trách về CNTT của tất cả các cơ quan ở tỉnh Hà Giang. Đồng thời đây cũng là một chính sách cùng với chính sách thu hút nguồn nhân lực của tỉnh để tạo tiền đề cho việc thu hút nguồn nhân lực về CNTT của tỉnh Hà Giang trong những năm tiếp theo. Điều đó thể hiện sự nỗ lực trong công tác tham mưu của Sở TT&TT với Tỉnh uỷ và HĐND tỉnh trong việc ban hành các chủ trương, chính sách về đẩy mạnh và phát triển ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang.

Các quy chế, quy định về quản lý ứng dụng CNTT cũng đã được quan tâm xây dựng và ban hành. Tuy nhiên việc xây dựng và ban hành các quy chế, quy định về quản lý ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang hiện nay còn chưa đầy đủ, nhiều quy chế, quy định còn bất hợp lý làm ảnh hưởng đến công tác quản lý và vận hành các

hệ thống ứng dụng CNTT cũng như việc quản lý, vận hành và hướng dẫn sử dụng hạ tầng CNTT của tỉnh như: Thiếu quy chế về quản lý và vận hành cũng như gửi nhận văn bản liên thông giữa các CQNN của tỉnh. Trong việc vận hành hệ thống quản lý văn bản và điều hành của các CQNN tỉnh Hà Giang, trong khi hệ thống ứng dụng này đã được triển khai đến 100% các CQNN tỉnh, thiếu quy chế quản lý và vận hành hệ thống giao ban trực tuyến của ngành Thông tin và truyền thông từ Sở TT&TT đến phòng VH-TT các huyện, thành phố...

Để đảm bảo cho việc quản lý và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT đã triển khai cũng như việc quản lý và vận hành hạ tầng CNTT của tỉnh trong thời gian tới Sở TT&TT cần phải tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng mới và sửa đổi bổ sung một số quy chế, quy định còn thiếu và còn bất hợp lý trong việc quản lý và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT và hệ thống hạ tầng CNTT của tỉnh Hà Giang cho đầy đủ và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh Hà Giang.

3.2.3. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án về ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức triển khai thực hiện.

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án về ứng dụng công nghệ thông tin:

Xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án là nhằm xác định rõ các nhiệm vụ triển khai ứng dụng CNTT nhằm thực hiện các mục tiêu cơ bản trong Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN. Đồng thời làm căn cứ xây dựng dự toán chi ngân sách cho ứng dụng CNTT hàng năm của tỉnh.

Xác định công tác quy hoạch có ý nghĩa hết sức quan trọng trong phát triển KT-XH nói chung, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT nói riêng, ngay từ những ngày đầu mới được thành lập và đi vào hoạt động, Sở TT&TT tỉnh Hà Giang đã tham mưu, xây dựng Quy hoạch phát triển CNTT tỉnh Hà Giang giai đoạn 2008-2015, định hướng đến năm 2020, được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 227/2009/QĐ-UBND, ngày 23/01/2009. Đây thực sự là cơ sở pháp lý và là định hướng quan trọng trong phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao hàng năm Sở TT&TT xây dựng và tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN theo quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP và Quyết định số 1605/QĐ-TTg, ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2011 – 2015 như:

Thực hiện Quyết định số 43/2008/QĐ-TTg ngày 24/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN năm 2008, Sở TT&TT đã tham mưu, xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang năm 2008 và được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 24/7/2008. Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2008 của tỉnh Hà Giang đã bán sát Quyết định số 43/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó Sở TT&TT đã xây dựng và nâng cấp mạng máy tính nội bộ cho 12 CQNN của tỉnh, cùng với đó là kế hoạch tập huấn về quản trị mạng cho công chức, viên chức làm công tác chuyên trách về CNTT cho các cơ quan, đơn vị của tỉnh Hà Giang để quản trị và vận hành các mạng máy tính nội bộ của các cơ quan, đơn vị của tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 48/2009/QĐ-TTg ngày 31/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN đoạn 2009-2010, Sở TT&TT cũng đã tham mưu, xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009-2010 tại Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 19/3/2009. Kế hoạch này cũng đã bán sát kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN đoạn 2009-2010 của Chính phủ, kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009-2010 tập trung chủ yếu vào việc xây dựng và nâng cấp các mạng máy tính còn lại của các CQNN tỉnh (22 cơ quan), xây dựng hệ thống thư điện tử nội bộ của các CQNN tỉnh Hà Giang, phối hợp với Bưu điện Trung ương triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng đến 73 đầu điểm tại các CQNN và cơ quan Đảng. Bên cạnh đó kế hoạch giai đoạn này cũng triển khai xây dựng hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho các CQNN của tỉnh Hà Giang.

Thực hiện Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT và truyền thông”, Sở TT&TT đã tham mưu, xây dựng kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT giai đoạn 2011- 2015 cho các CQNN tỉnh và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1468/QĐ-UBND, ngày 15/06/2011. Kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT giai đoạn 2011- 2015 đã thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 491/BTTTT-UĐCNTT ngày 25/02/2010 của Bộ TT&TT về Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2011-2015. Với mục tiêu ứng dụng rộng rãi, hiệu quả CNTT trong hoạt động của CQNN. Từng bước hoàn thiện hạ tầng CNTT, xây dựng các ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành tác nghiệp, xây dựng và hoàn thiện Cổng thông tin điện tử tỉnh, cung cấp thông tin dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử, cơ bản hình thành Chính phủ điện tử tại địa phương. Kế hoạch tập trung vào xây dựng hệ thống thư điện tử, hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến, Cổng thông tin điện tử tỉnh, nâng cấp mạng máy tính nội bộ cho các CQNN, triển khai phần mềm quản văn bản và điều hành công việc, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, xây dựng hệ thống thông tin tổng hợp KT-XH và các hệ thống thông tin chuyên ngành khác... Đây thực sự là bản lề cho việc xây dựng các đề án, kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm sau này của tỉnh. Trên cơ sở kế hoạch này năm 2011, Sở TT&TT đã tham mưu, xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang năm 2012 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1898/QĐ-UBND, ngày 07/9/2011. Kế hoạch này tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống mạng nội bộ cho 08 Sở, Ban, ngành và 11 huyện, thành phố của tỉnh. Xây dựng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến, xây dựng và triển khai thí điểm phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc tại một số đơn vị để đánh giá hiệu quả làm cơ sở cho việc nhân rộng ra toàn tỉnh, xây dựng Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN năm 2013, Sở TT&TT đã tham mưu, xây dựng đề án triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh giai đoạn 2013-2015 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 697/QĐ-UBND, ngày 17/4/2013. Đề án với mục tiêu nhằm xây dựng một chính quyền hiện đại, dân chủ, công khai minh bạch, phục vụ người dân và doanh nghiệp hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh Hà Giang, hướng tới Chính phủ điện tử, xây dựng và nâng cấp hạ tầng CNTT đồng bộ, triển khai các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh theo hướng liên thông, tích hợp tập trung và hiện đại, đưa CNTT trở thành hạ tầng của hạ tầng, là động lực quan trọng góp phần đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh Hà Giang. Với mục tiêu trên đề án tập trung vào việc kết nối mạng nội bộ của các CQNN tỉnh với mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước hình thành mạng diện rộng của tỉnh. Hoàn thiện việc triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành đến 100% các CQNN của tỉnh. Hoàn thiện việc nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh, xây dựng các Trang thông tin điện tử thành phần cho các CQNN tỉnh, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của Nghị định 43/2011/NĐ-CP. Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm một cửa điện tử đến 34/34 CQNN của tỉnh. Hoàn thiện việc xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, chuyển toàn bộ các cơ sở dữ liệu phân tán về tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu xứng đáng là “trái tim” ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang...với việc xây dựng đề án triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh giai đoạn 2013-2015. Đề án đã đặt nền móng cho việc triển khai Chính quyền điện tử ở tỉnh Hà Giang trong thời gian tới.

Nhìn chung công tác xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang đã được Sở TT&TT quan tâm xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt theo hướng dẫn của Bộ TT&TT. Các chương trình, đề án, kế hoạch ứng dụng CNTT 5 năm và hàng năm của tỉnh cũng đã bán sát vào các chương trình, đề án, kế hoạch ứng dụng CNTT của Chính phủ.

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và các chương trình, đề án về ứng dụng công nghệ thông tin:

Cùng với việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và đề án cho việc triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, việc tổ chức triển khai thực hiện cũng được Sở TT&TT quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN năm 2008, Sở TT&TT đã tổ chức triển khai xây dựng và nâng cấp 12 mạng máy tính nội bộ cho các Sở, Ban, ngành của tỉnh. Đồng thời mở 02 lớp đào tạo quản trị mạng cho cán bộ, công chức làm công tác quản trị mạng tại các cơ quan Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh với 50 học viên tham gia. Đây thực sự là bước khởi đầu cho việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang để thực hiện Nghị định số 64/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Việc triển khai thực hiện kế hoạch cũng đã khẳng định vai trò QLNN của Sở TT&TT đối với việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang.

Đối với kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009-2010. Do tỉnh Hà Giang không bố trí được kinh phí để triển khai nên kế hoạch này không triển khai thực hiện được.

Thực hiện việc triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2012 của tỉnh Hà Giang. Sở TT&TT đã tổ chức triển khai đầu tư xây dựng Hệ thống nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh gồm 02 Đầu cầu Trung tâm tại Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh và 11 điểm cầu tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND các huyện, thành phố. Cùng với đó là hệ thống thư điện tử nội bộ cũng đã được triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động phục vụ cho việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các CQNN của tỉnh với nhau và trao đổi công việc giữa cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Giai đoạn nay tỉnh Hà Giang cũng triển khai thí điểm hệ thống quản lý văn bản và điều hành đến 8/34 CQNN của tỉnh. Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang được triển khai thực hiện, lần đầu tiên trên địa bàn tỉnh Hà Giang việc tổ chức các Hội nghị từ tỉnh xuống huyện đã không còn sự cách biệt về khoảng cách địa lý. Cùng với đó cán bộ, công chức, viên chức của các

cơ quan đơn vị của tỉnh Hà Giang đã có hệ thống thư điện tử nội bộ để trao đổi công việc và gửi nhận văn bản điện tử. Bên cạnh đó hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc cũng được các CQNN của tỉnh tiếp nhận và đánh giá cao, đem lại hiệu quả thiết thực cho các CQNN tỉnh trong việc giảm thiểu sử dụng văn bản giấy, chuyển sang văn bản điện tử và thay đổi cách quản lý, điều hành của lãnh đạo các CQNN tỉnh.

Tiếp theo để triển khai đề án ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh giai đoạn 2013-2015. Sở TT&TT đã tiến hành xây dựng các dự án thành phần trình UBND phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Hiện tại Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hà Giang được xây dựng trên nền công nghệ tiên tiến và hiện đại, nội dung đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP, với tính an toàn, bảo mật cao. Hệ thống quản lý văn bản chỉ đạo điều hành đã được triển khai tại 34/34 CQNN tỉnh góp phần thay đổi nề lối và cách thức làm việc theo hướng điện tử hoá, chuyển từ văn bản giấy sang văn bản điện tử. Với việc triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc tới 100% CQNN, Hà Giang là một trong số ít tỉnh trong cả nước đã triển khai hệ thống này tới tất cả các CQNN của tỉnh. Hệ thống mạng nội bộ của 34/34 CQNN tỉnh cũng được nâng cấp và xây dựng mới, làm nền tảng cho việc triển khai các ứng dụng CNTT. Trang thông tin điện tử thành phần của tất cả các CQNN của tỉnh đã được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động góp phần công khai, minh bạch các hoạt động của CQNN tỉnh và nâng cao các tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày một tốt hơn. Cho đến nay tỉnh Hà Giang đã triển khai 883/1213 dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 2 trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử thành phần của các CQNN. Bên cạnh đó giai đoạn này Bộ TT&TT cũng đầu tư cho ngành Thông tin và truyền thông 01 hệ thống Hội nghị truyền hình với 01 đầu cầu trung tâm tại Sở TT&TT và 11 điểm cầu tại 11 phòng VH-TT huyện, thành phố. Đây là hệ thống phục vụ công tác QLNN trực tuyến từ Sở TT&TT tới phòng VH-TT các huyện, thành phố, đồng thời cũng là hệ thống phục vụ cho công tác QLNN của các Sở, Ban, ngành của tỉnh tới các phòng, ban chuyên môn của huyện. Có thể nói Hà Giang là một trong số ít những tỉnh có 02 hệ

thống Hội nghị truyền hình từ tỉnh xuống huyện (một hệ thống phục vụ Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh xuống cấp huyện. Một hệ thống phục vụ các Sở, Ban, ngành của tỉnh xuống các phòng, ban chuyên môn của huyện).

Mặc dù một số chương trình, kế hoạch, đề án về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh không được triển khai hoặc được triển khai không đúng với kế hoạch lập ra ban đầu, nhưng với việc đã triển khai các ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh trong thời gian qua đã góp phần đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang, phục vụ đắc lực cho công tác cải cách hành chính Nhà nước hướng tới Chính phủ điện tử.

3.2.4. Tổ chức quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin.

Theo chức năng, nhiệm vụ Sở TT&TT là đơn vị chủ trì tổ chức triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT cho CQNN trên địa bàn tỉnh và quản lý, vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ quản lý và điều hành của UBND tỉnh và lãnh đạo UBND tỉnh cùng với đó là vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, hướng dẫn sử dụng hệ thống hạ tầng CNTT của tỉnh và đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động ứng dụng CNTT của CQNN tỉnh. Giúp Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ này là Phòng CNTT, Trung tâm CNTT và Truyền thông trực thuộc Sở TT&TT.

Trong những năm qua Trung tâm CNTT và Truyền thông đã đảm bảo việc quản trị, vận hành và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh thông suốt 24h/ngày và 7 ngày/tuần, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thông tin cũng như tính chính xác, kịp thời của các thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Hệ thống thư điện tử công vụ đã được Trung tâm vận hành thông suốt, đến nay đã cấp được hơn 5.000 hòm thư điện tử công vụ cho các bộ, công chức viên chức trong tỉnh. Trung tâm đã phối hợp với các đơn vị vận hành hệ thống giao ban trực tuyến của UBND tỉnh, trong năm 2013 và 9 tháng đầu năm 2014 Trung tâm đã vận hành thông suốt hơn 40 cuộc họp trực tuyến từ Văn phòng UBND tỉnh tới các huyện, thành phố và từ Văn phòng UBND tỉnh với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương. Hệ thống

giao ban trực tuyến của ngành TT&TT cũng được Trung tâm vận hành thông suốt, cho đến nay đã có trên 20 cuộc họp qua hệ thống này.

Trung tâm đã hỗ trợ các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai các dự án ứng dụng CNTT, trong những năm vừa qua Trung tâm phối hợp với phòng CNTT của Sở TT&TT triển khai và hướng dẫn cũng như hỗ trợ các đơn vị trong việc vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT. Đến nay đã triển khai thành công hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc cho 34/34 CQNN của tỉnh. Trang thông tin điện tử thành phần của 34/34 CQNN của tỉnh cũng đã được triển khai, tập huấn và đưa vào sử dụng. Hệ thống một cửa điện tử của 5/11 huyện, thành phố, 8/23 sở ngành đã được triển khai đem lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

Ngoài ra Trung tâm CNTT và Truyền thông còn hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các CQNN của tỉnh triển khai xây dựng mới và nâng cấp mạng máy tính nội bộ, khắc phục các sự cố máy tính cho các đơn vị. Cùng với đó Trung tâm đã phối hợp với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp Máy tính Việt Nam đơn vị trực thuộc Bộ TT&TT thường xuyên kiểm tra, rà soát các lỗ hổng bảo mật của Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử thành phần và các cơ sở dữ liệu của các CQNN tỉnh góp phần đảm bảo tuyệt đối an toàn, an ninh thông tin cho hoạt động ứng dụng CNTT.

Việc tổ chức quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin của tỉnh Hà Giang đã góp phần đảm bảo cho các hệ thống ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang được an toàn và thông suốt, góp phần không nhỏ vào việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT của CQNN tỉnh Hà Giang.

3.2.5. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực QLNN về CNTT và đội ngũ công chức, viên chức chuyên trách về CNTT ở các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sự nghiệp về CNTT của tỉnh luôn được quan tâm xây dựng cả về số lượng và chất lượng được nâng lên hàng năm.

Điều đó được thể hiện qua đánh giá xếp hạng nguồn nhân lực hành năm của Bộ TT&TT qua các năm.

Bảng 3.3 Xếp hạng nguồn nhân lực CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2011-2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	1	2	1
2	TP. Hồ Chí Minh	18	15	46
3	Hà Nội	15	4	1
4	Hà Giang	45	40	22
5	Đắk Nông	32	24	54

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2011 đến 2013, Bộ TT&TT)

Đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về công nghệ thông tin:

Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT giữ vị trí rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh, đây là đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp quản lý, chỉ đạo và điều hành toàn bộ hoạt động ứng dụng CNTT của tỉnh. Cùng với đó là đội ngũ công chức làm công tác tham mưu cho lãnh đạo Sở TT&TT, lãnh đạo phòng VH-TT các huyện, thành phố trong việc xây dựng các chủ trương chính sách, quy định, quy chế và kế hoạch về ứng dụng CNTT nói riêng và công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Hiện nay toàn tỉnh có tổng số 14 cán bộ lãnh đạo các Sở, Ban, ngành trực tiếp phụ trách về CNTT, đạt 40%. Có 13 công chức trực tiếp làm công tác QLNN về CNTT trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó Sở TT&TT là 02 công chức và 11 công chức ở 11 huyện thành phố trong tỉnh. Trình độ chuyên môn về CNTT có 01 thạc sĩ, 06 kỹ sư và 04 cao đẳng CNTT còn lại là các chuyên ngành khác có trình độ tin học văn phòng.

Đội ngũ công chức làm công tác tham mưu trong lĩnh vực ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang trong thời gian qua mặc dù chưa đủ về số lượng cũng như chất lượng chưa thực sự cao, song phần nào đã đáp ứng được yêu cầu về thúc đẩy ứng dụng CNTT của các CQNN tỉnh Hà Giang. Với sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, cùng với các cơ chế chính sách ưu đãi và thu hút nguồn nhân lực về CNTT của tỉnh Hà Giang trong thời gian tới đội ngũ này sẽ ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng để đảm đương được các nhiệm vụ QLNN về ứng dụng CNTT trong thời đại hội nhập quốc tế hiện nay.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin trong các CQNN:

Hiện nay đội ngũ công chức, viên chức làm công tác chuyên trách về CNTT ở các đơn vị là rất khác nhau. Đối với các Sở, Ban, ngành của tỉnh, hiện tại Sở Tài chính có phòng CNTT với 03 cán bộ chuyên trách, Sở Tài nguyên và Môi trường có Trung tâm CNTT với 05 viên chức chuyên trách, Sở TT&TT có Trung tâm CNTT và truyền thông, phòng CNTT với 05 biên chế chuyên trách. Trong khi đó các Sở ngành còn lại, có Sở, Ban, ngành có cán bộ chuyên trách về CNTT, có Sở, Ban, ngành chỉ có cán bộ kiêm nhiệm thêm chức năng quản lý ứng dụng CNTT tại đơn vị mình. Trình độ cán bộ chuyên trách về CNTT (nếu có) của các đơn vị cũng rất khác nhau các Sở có đơn vị chuyên trách về CNTT thì 100% công chức có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên. Còn lại nhiều nơi chỉ là nhân viên văn phòng mới qua trung cấp hoặc tự học về tin học.

Đối với các huyện, thành phố tình hình có vẻ khả quan hơn hiện nay 11/11 huyện, thành phố có cán bộ chuyên trách về CNTT nhưng trình độ lại khác nhau 50% số cán bộ chuyên trách về CNTT ở cấp huyện có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên còn lại là các chuyên ngành khác có trình độ tin học văn phòng.

Với đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh Hà Giang hiện nay mặc dù còn chưa đảm bảo về số lượng và chất lượng còn chưa đồng đều, các CQNN của tỉnh chưa đảm bảo được mỗi cơ quan có 01 cán bộ chuyên trách, nhiều cơ quan đơn vị mới chỉ bố trí được cán bộ kiêm nhiệm, song đó cũng là những nỗ lực cố gắng của các đơn vị trong bối cảnh nguồn nhân lực về CNTT của tỉnh Hà Giang đang còn

thiếu và nhu cầu về biên chế hạn hẹp của tỉnh Hà Giang nói riêng và cả nước nói chung hiện nay.

Bảng 3.4: Tỷ lệ số cơ quan có đơn vị và cán bộ chuyên trách về CNTT

Cơ quan	Cơ quan có đơn vị chuyên trách về CNTT	Cơ quan không có đơn vị chuyên trách về CNTT	Số cơ quan có cán bộ chuyên trách về CNTT	Số cơ quan có cán bộ kiêm nhiệm về CNTT
Chung toàn tỉnh (34 đơn vị)	3	31	14	20
Khối sở ban ngành (23 đơn vị)	3	20	6	17
Khối huyện, Thành phố (11 đơn vị)	0	11	11	0

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN năm 2013 của UBND tỉnh)

3.2.6. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin.

Kể từ khi thành lập Sở Bru chính, Viễn thông (nay là Sở TT&TT) đến nay Sở TT&TT mới tổ chức 02 lần đi kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN ở các huyện, thành phố nhưng các đợt kiểm tra này hầu như chỉ là những buổi làm việc giữa Sở TT&TT với UBND các huyện, thành phố về công tác ứng dụng CNTT mà không thực hiện chức năng kiểm tra theo quy định. Chưa thực hiện được công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về ứng dụng CNTT.

Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT giữ vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy các CQNN đẩy mạnh ứng dụng CNTT, song với nguồn nhân lực hạn chế hiện nay Sở TT&TT dù có muốn cũng chưa thể triển khai thực hiện công tác này một cách thường xuyên và liên tục.

3.3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG.

Trong những năm qua ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà

Giang không ngừng được đẩy mạnh đặc biệt trong 2 năm gần đây (2012 và 2013). Hạ tầng kỹ thuật CNTT ngày càng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT. Các phần mềm ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của CQNN từng bước được triển khai và đi vào hoạt động, Cổng thông tin điện tử tỉnh và các Trang thông tin điện tử thành phần của các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đã được xây dựng. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin ngày càng được chú trọng, việc xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, các quy chế, quy định cho hoạt động ứng dụng CNTT được quan tâm, công tác xây dựng nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT từng bước được nâng lên.

Bảng 3.5: Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013:

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	2	1	1	1
2	TP. Hồ Chí Minh	4	8	4	11
3	Hà Nội	9	19	2	2
4	Hà Giang	62	62	28	15
5	Đắk Nông	63	59	39	55

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2010 đến 2013, Bộ TT&TT)

Với những kết quả đã đạt được trong việc quản lý và triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang, mức độ ứng dụng CNTT tổng thể của tỉnh từng bước được nâng lên qua các năm. Năm 2010, 2011 xếp hạng tổng thể về mức độ ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang gần như đứng cuối cùng của các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đến năm 2013 đã vươn lên đứng thứ 15/63 tỉnh, thành phố. Đây là một kết quả đáng ghi nhận cho những nỗ lực của công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang.

3.2.1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của tỉnh Hà Giang không ngừng được đầu tư và hoàn thiện. Hiện nay tỉnh Hà Giang đã đầu tư xây dựng xong Trung tâm tích hợp dữ liệu

tỉnh với đầy đủ các trang thiết bị (mạng, máy chủ và đường truyền) theo đúng tiêu chuẩn để triển khai cài đặt các hệ thống ứng dụng CNTT tập trung, tạo điều kiện cho việc liên kết các ứng dụng CNTT của các CQNN tỉnh với nhau. Cùng với đó hệ thống mạng diện rộng của tỉnh cũng được đầu tư xây dựng kết nối giữa các Sở, Ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện, thành phố hình thành lên mạng diện rộng của tỉnh, toàn tỉnh có 73 điểm kết nối mạng diện rộng. Mạng máy tính nội bộ của các CQNN tỉnh cũng được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, 34/34 CQNN của tỉnh đã có mạng nội bộ hoàn chỉnh và được kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Số lượng máy tính trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức cũng được quan tâm đầu tư mua sắm. Tổng số máy tính trong các CQNN là 7.685/9.009 cán bộ, công chức, viên chức đạt 85,3%.

Ngoài hệ thống mạng diện rộng của tỉnh và mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước của tỉnh hiện nay 195/195 xã, phường, thị trấn của tỉnh có đường cáp quang kéo đến trung tâm xã đạt 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã.

Bảng 3.6: Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2011-2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	5	6	9
2	TP. Hồ Chí Minh	12	10	11
3	Hà Nội	25	5	7
4	Hà Giang	50	38	35
5	Đắk Nông	55	52	46

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2011 đến 2013, Bộ TT&TT)

Có thể nói hạ tầng kỹ thuật CNTT của tỉnh Hà Giang hiện nay tương đối hoàn thiện, đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh cũng như kết nối với các Bộ, ngành Trung ương.

Với một tỉnh miền núi, biên giới như Hà Giang, điều kiện KT-XH còn khó

khẩn, kinh phí đầu tư cho hạ tầng CNTT hạn hẹp nhưng trong thời gian qua với sự chỉ đạo sát sao của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh, cùng với công tác tham mưu, quản lý và tổ chức triển khai thực hiện của Sở TT&TT, hạ tầng CNTT của tỉnh Hà Giang đã ngày càng được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi cho việc triển khai các hệ thống ứng dụng CNTT của các CQNN tỉnh.

3.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của nội bộ của các cơ quan nhà nước.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của CQNN tỉnh Hà Giang thời gian qua không ngừng được tăng cường triển khai và đưa vào hoạt động phục vụ đắc lực cho công tác quản lý và điều hành của CQNN tỉnh. Từ đó đã thay đổi nề lối, thói quen làm việc hướng tới môi trường làm việc điện tử, hiện đại, hiệu quả, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.

Hiện nay hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc đã được triển khai đến 34/34 CQNN tỉnh đã đem lại tiện ích quan trọng trong công tác quản lý, điều hành, giải quyết công việc, tạo ra phương thức làm việc mới, tiết kiệm được nhiều thời gian và giảm thiểu tỷ lệ sử dụng giấy tờ, giảm được thời gian xử lý công việc, cung cấp công cụ để kiểm tra, giám sát quá trình thực thi công việc một cách nhanh chóng, hiệu quả, chính xác, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của CQNN.

Hệ thống thư điện tử nội bộ của tỉnh đã triển khai đến 34/34 CQNN của tỉnh và đã cấp hòm thư điện tử công vụ cho hơn 5.000 cán bộ, công chức, viên chức của các CQNN. Tất cả các cán bộ, công chức, viên chức khi được cấp hòm thư điện tử công vụ đều đã sử dụng để trao đổi công việc giữa các cơ quan với nhau và với các Bộ, ngành ở Trung ương. Kể từ khi hệ thống thư điện tử nội bộ được triển khai và đi vào hoạt động (năm 2012) cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Hà Giang đã có một hệ thống thư điện tử hiện đại, an toàn, bảo mật cao để trao đổi công việc và gửi nhận văn bản điện tử, không phải sử dụng hệ thống thư điện tử miễn phí, ngoài luồng, mất an toàn, an ninh thông tin.

Hệ thống một cửa điện tử cũng đã và đang được triển khai tại các CQNN của

tỉnh. Một số cơ quan đã đưa hệ thống một cửa điện tử vào hoạt động, hiện nay toàn tỉnh có 13/34 CQNN triển khai hệ thống một cửa điện tử (5/11 huyện, thành phố và 8/23 Sở, ngành) đem lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp, làm tăng tính minh bạch cho hoạt động của các CQNN tỉnh. Hệ thống một cửa điện tử đã tích hợp với hệ thống dịch vụ công của các CQNN trên Trang/Cổng thông tin điện tử phục vụ người dân, doanh nghiệp trong các giao dịch hành chính, tạo ra môi trường làm việc nhất quán, đơn giản, minh bạch. Từng bước cho phép các CQNN phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, công dân có thêm một cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính để tìm hiểu, trao đổi, tương tác với các đơn vị hành chính. Từng bước xóa bỏ các thủ tục hành chính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

Bảng 3.7: Xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	2	1	1	2
2	TP. Hồ Chí Minh	4	2	3	12
3	Hà Nội	30	11	4	1
4	Hà Giang	63	57	32	27
5	Đắk Nông	59	62	50	50

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2010 đến 2013, Bộ TT&TT)

Phần mềm quản lý tài chính - kế toán cũng được triển khai đến tất cả các CQNN của tỉnh. Hiện nay 34/34 CQNN của tỉnh Hà Giang đã sử dụng phần mềm quản lý tài chính - kế toán đạt 100%. Bên cạnh đó một số phần mềm quản lý chuyên ngành của các CQNN tỉnh cũng được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động như phần mềm quản lý cán bộ của Sở Nội vụ, phần mềm quản lý tài nguyên của Sở Tài nguyên và Môi trường ...

Những thành quả đạt được trong việc triển khai các ứng dụng CNTT trong

hoạt động của nội bộ của các CQNN tỉnh Hà Giang đã được ghi nhận qua các năm. Từ một tỉnh đứng cuối cùng trong cả nước (năm 2010) đã vươn lên đứng thứ 27/63 tỉnh, thành của cả nước.

3.2.3. Cổng thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử.

Bảng 3.8: Xếp Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2010-2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	19	17	4	4
2	TP. Hồ Chí Minh	22	13	35	15
3	Hà Nội	8	18	5	5
4	Hà Giang	57	62	27	26
5	Đắk Nông	58	55	38	47

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm từ 2010 đến 2013, Bộ TT&TT)

Cho đến nay Cổng thông tin điện tử tỉnh và 34 Trang thông tin điện tử thành phần của các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đã được quan tâm đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động, cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP như: Thông tin giới thiệu chung; các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN; ý kiến chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan; ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân; thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLNN của cơ quan; lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan; thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách; chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan; thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền; thông tin về chương trình, đề tài khoa học; thông tin, báo cáo thống kê. Đặc biệt là các dịch vụ hành chính công trực tuyến cũng đã được cung cấp trên Trang, Cổng thông tin điện tử của CQNN.

Trang, Cổng thông tin điện tử được triển khai và đi vào hoạt động đã góp phần công khai, minh bạch các hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh của tỉnh Hà Giang với bạn bè trong và ngoài nước.

3.2.4. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng, ứng dụng và dịch vụ CNTT đã được tỉnh và các Sở, Ban, ngành, địa phương triển khai đầu tư xây dựng phục vụ công tác cải cách hành chính và phục vụ quản lý, chỉ đạo điều hành giữa các cấp và trong nội bộ các CQNN. Cùng với việc triển khai ứng dụng CNTT để tiến tới hình thành và xây dựng chính quyền điện tử hiện đại, các hệ thống thông tin của các cơ quan được triển khai kết nối trong mạng diện rộng của tỉnh và mạng internet phục vụ cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công trực tuyến cho các cá nhân và tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả của các CQNN. Khi đó vấn đề đặt ra là công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin là việc cần phải được quan tâm, chú trọng.

Để đảm bảo cho cơ sở hạ tầng, ứng dụng và dịch vụ CNTT hoạt động thông suốt, thường xuyên liên tục thì công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của CQNN tỉnh thường xuyên phải được quan tâm triển khai đồng bộ. Cổng thông tin điện tử tỉnh và các Trang thông tin điện tử thành phần của CQNN tỉnh luôn được trang bị các hệ thống phòng chống virus và chống xâm nhập trái phép cũng như tránh để lộ mật khẩu quản trị. Các máy tính cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức cũng được cài phần mềm diệt virus, hiện có 6.917/7.685 máy tính được cài phần mềm diệt virus.

Các giải pháp để đảm bảo an toàn thông tin như hệ thống tường lửa cho mạng nội bộ, phần mềm lọc thư rác cho hệ thống thư điện tử nội bộ, phần mềm bảo mật, diệt virus và hệ thống cảnh báo truy cập trái phép được CQNN quan tâm triển khai đồng bộ để tránh tình trạng mất thông tin cũng như việc truy cập, can thiệp trái phép vào các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh. Trong những năm vừa qua các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang luôn được bảo mật, an toàn cao.

Bảng 3.9: Thống kê các phần mềm và hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các CQNN tỉnh Hà Giang

TT	Giải pháp	Tổng số đơn vị triển khai			
		Sở, ngành		huyện, thành phố	
		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
1	Tường lửa	16/23	19/23	7/11	11/11
2	Lọc thư rác	0	19/23	11/11	11/11
3	Phần mềm bảo mật/diệt virus	0	19/23	11/11	11/11
4	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	2/23	10/23	2/11	3/11

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo ứng dụng CNTT năm 2014, Sở TT&TT)

Các giải pháp sao lưu để đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh cũng như máy chủ của các CQNN tỉnh Hà Giang luôn được quan tâm và thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật đã được ban hành. Tránh được tình trạng mất dữ liệu khi có sự cố kỹ thuật xảy ra.

Bảng 3.10: Xếp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2012 và 2013

STT	Tên tỉnh/TP	Năm 2012	Năm 2013
1	Đà Nẵng	1	5
2	TP. Hồ Chí Minh	24	44
3	Hà Nội	11	9
4	Hà Giang	14	8
5	Đắk Nông	25	60

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2012 và 2013, Bộ TT&TT)

Theo đánh giá của Bộ TT&TT công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của tỉnh Hà Giang trong những năm gần đây là tương đối tốt. Điều đó được thể hiện qua báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT hàng năm của Bộ. Công tác đánh giá về mức độ an toàn, an ninh thông tin của Bộ TT&TT mới được triển khai từ năm

2012, điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của của công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đối với ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN hiện nay.

3.4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC.

3.4.1. Những mặt tích cực trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang trong thời gian qua.

Trong những năm qua công tác QLNN về ứng dụng CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN đã có những chuyển biến sâu sắc, công tác QLNN ngày càng được tăng cường, chỉ số xếp hạng sẵn sàng ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh không ngừng được tăng lên, thể hiện qua việc đánh giá hàng năm của Bộ TT&TT. Nếu so sánh mức độ đầu tư của tỉnh Hà Giang cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh với các tỉnh, thành khác thì có thể thấy hiệu quả rất rõ rệt.

Bảng 3.11: Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước so với chỉ số xếp hạng tổng thể về ứng dụng CNTT

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Tỉnh	Kinh phí 2011-2015	Xếp hạng	
			Năm 2012	Năm 2013
01	An Giang	107,1	06	16
02	Hải Dương	41	33	47
03	Quảng Bình	134	40	12
04	Hà Nam	52	45	38
05	Hà Giang	48	28	15

(Nguồn: Tổng hợp từ kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN các tỉnh giai đoạn 2011-2015 và báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2013)

Với một tỉnh miền núi, điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều, kinh tế chậm phát triển so với mặt bằng chung của cả nước, việc ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang đã đạt

được những thành tựu đáng khích lệ. Đặc biệt tỉnh Hà Giang đã chú trọng đến vai trò của CNTT trong hoạt động của các CQNN. Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng cơ chế chính sách, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm thúc đẩy việc ứng dụng CNTT trong các CQNN cũng như phát triển CNTT trên địa bàn toàn tỉnh. Đó là Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 30/12/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Nghị Quyết số 139/2014/NQ-HĐND về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ công chức, viên chức chuyên trách về CNTT trong các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức đoàn thể, các CQNN và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 22/02/2011 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong CQNN tỉnh Hà Giang... Đồng thời tỉnh cũng đã quan tâm, chỉ đạo việc đầu tư triển khai các giải pháp nhằm phát triển hạ tầng CNTT, nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT, tăng cường nguồn nhân lực CNTT trong các CQNN.

Đến nay, hạ tầng CNTT tỉnh Hà Giang được cải thiện đáng kể, 100% các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có mạng máy tính nội bộ. Trong đó có 90% máy tính được kết nối Internet, tỷ lệ máy tính trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức đạt 85,3%. Hệ thống thư điện tử của tỉnh đã có trên 5.000 cán bộ, công chức viên chức sử dụng để trao đổi văn bản, tài liệu. 34/34 Sở, Ban, ngành và huyện, thành phố đã ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, triển khai thực hiện thành công phần mềm một cửa điện tử tại UBND thành phố Hà Giang, huyện Bắc Quang, Xín Mần, Hoàng Su Phì... cho đến nay đã có 13/34 CQNN được triển khai phần mềm một cửa điện tử và hiện đang tiếp tục triển khai cho các đơn vị còn lại. Phần mềm đã hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa giúp người dân theo dõi được tình hình và kết quả giải quyết thủ tục hành chính của mình qua mạng internet, tạo tác phong làm việc hiện đại, nhanh chóng hơn của các cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Ngoài ra, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và 34 Trang thông tin điện tử của các Sở, Ban, ngành và huyện, thành phố đã đi vào hoạt động nền nếp, cập nhật đầy

đủ thông tin liên quan đến các hoạt động của ngành, tích hợp cung cấp dịch vụ hành chính công mức độ 1, mức độ 2 bước đầu đã mang lại hiệu quả khả quan, tạo điều kiện phục vụ người dân và doanh nghiệp đăng ký dịch vụ công qua mạng nhanh chóng, thuận lợi. Công thông tin điện tử tỉnh và các Trang thông tin điện tử thành phần ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò trong việc cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Có thể nói rằng, những kết quả đạt được về ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của CQNN thời gian qua đây đã tạo chuyển biến đáng kể về nhận thức, phương pháp làm việc của cán bộ, công chức trong tỉnh. Góp thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của CQNN, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và nhu cầu người dân.

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang.

Tuy nhiên cùng với những thành tựu đã đạt được trong việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh thì công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang trong thời gian qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế trên một số mặt. Đó là:

Tổ chức bộ máy quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên trách về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước:

Tổ chức bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT cũng như bộ máy tham mưu, chỉ đạo điều hành về ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang hoàn chỉnh nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao. Bên cạnh đó bộ máy trực tiếp triển khai vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh mặc dù đã có những chủ chương, chính sách được ban hành xong cho đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện được.

Ví dụ: Chương trình hành động số 59/CTr-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 30/12/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. Trong đó có nhiệm vụ đảm bảo mỗi Sở, Ban, ngành bố trí ít nhất 01 cán bộ chuyên trách về CNTT, mỗi huyện thành lập 01 Trung tâm CNTT, số lượng từ

02 - 03 biên chế để vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT cho đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện.

Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh được thành lập có nhiệm vụ rất quan trọng trong việc tham mưu, quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh. Nhưng hiệu quả hoạt động cũng như hiệu lực của Ban chỉ đạo chưa cao. Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT chưa thực sự là trung tâm của công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh.

Xây dựng chế độ chính sách, quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

Mặc dù đã có nhiều thay đổi nhưng thực tế các cơ chế, chính sách của tỉnh vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển của ứng dụng CNTT. Chưa có chính sách cụ thể về ưu tiên kinh phí cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, cùng với đó là các quy chế, quy định về tổ chức hoạt động và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT hiện nay của tỉnh không phù hợp với thực tiễn vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT, còn thiếu các quy định cho một số hệ thống ứng dụng CNTT.

Ví dụ: Quy chế vận hành và sử dụng Hệ thống giao ban điện tử tỉnh Hà Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 1951/QĐ-UBND, ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh. Quy định cán bộ kỹ thuật vận hành Hệ thống giao ban điện tử tỉnh là cán bộ kỹ thuật của Viễn thông Hà Giang, trong khi đó chủ đầu tư là Sở TT&TT lại chịu trách nhiệm quản lý, duy trì, bảo trì, bảo dưỡng và chi trả kinh phí cho hoạt động của toàn bộ Hệ thống giao ban điện tử tỉnh. Nên đã có tình trạng khi xảy ra sự cố về thiết bị sẽ đùn đẩy trách nhiệm. Trong khi đó Sở TT&TT có Trung tâm CNTT và truyền thông với nhiệm vụ được UBND tỉnh giao là vận hành và hỗ trợ vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT của CQNN tỉnh, nhưng không được giao vận hành.

Cùng với đó hiện nay Sở TT&TT vẫn chưa tham mưu được cho tỉnh ban hành quy chế về phối hợp cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP và quy chế hoạt động của hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc của CQNN tỉnh.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm, hàng năm và chương trình đề án về ứng dụng công nghệ thông tin:

Tỉnh Hà Giang đã quan tâm xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN 5 năm, hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch trên. Song bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

Về xây dựng kế hoạch: Các Kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang chưa sát với thực tế không đánh giá đúng hiện trạng ứng dụng CNTT để xây dựng kế hoạch do vậy nhiều khi xa rời thực tế, không căn cứ vào nguồn lực thực tế của tỉnh để xây dựng kế hoạch. Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh, do UBND tỉnh phê duyệt nhưng kinh phí để triển khai thực hiện kế hoạch lại ghi trong kế hoạch là nguồn vốn từ Trung ương nên không có kinh phí để triển khai thực hiện. Điển hình là kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2009-2010 không thể triển khai thực hiện vì không bố trí được kinh phí từ ngân sách tỉnh.

Các kế hoạch về ứng dụng CNTT của tỉnh không thống nhất với nhau, không có tính kế thừa và liên tục, đôi khi còn chồng chéo về nội dung của kế hoạch. Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh giai đoạn 2011-2015 chỉ tập trung chú trọng đến vấn đề triển khai các phần mềm ứng dụng mà không quan tâm đến xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong khi đó nguồn nhân lực về ứng dụng CNTT của tỉnh vừa thiếu lại vừa yếu.

Ví dụ: Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh năm 2012 của tỉnh lại không bám vào phân kỳ đầu tư của kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh giai đoạn 2011-2015 để xây dựng và triển khai thực hiện. Đề án triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh giai đoạn 2013 – 2015 cũng tương tự như thế.

Kế hoạch triển khai đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT và truyền thông trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2015 lại không được làm căn cứ để xây dựng các kế hoạch và đề án tiếp theo, thậm trí còn phủ nhận một số nội dung của đề án.

Về triển khai thực hiện kế hoạch: Để triển khai thực hiện kế hoạch thì khâu

đầu tiên là phải xây dựng các dự án, xong các kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh hiện nay khâu xây dựng dự án rất chậm và nhiều dự án không được phê duyệt. Cùng với đó việc triển khai thực hiện kế hoạch không có sự phối kết hợp giữa chủ đầu tư (Sở TT&TT) với các đơn vị thụ hưởng (các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố) mà gần như ép buộc các cơ quan phải nhận các phần mềm do Sở TT&TT triển khai.

Việc triển khai các hệ thống ứng dụng CNTT cũng không gắn với việc chuyển giao công nghệ và đào tạo đội ngũ vận hành các hệ thống thông tin, dẫn đến tình trạng khi muốn nâng cấp hoặc chỉnh sửa các hệ thống thông tin thì lại phải phụ thuộc vào các nhà thầu. Dẫn đến các hệ thống thông tin không phát huy hết hiệu quả.

Ví dụ: Hệ thống thư điện tử nội bộ và Cổng thông tin điện tử tỉnh hiện nay đơn vị vận hành là Trung tâm CNTT và truyền thông không thể chỉnh sửa và nâng cấp vì không có hồ sơ thiết kế kỹ thuật cũng như không được đào tạo về chuyển giao công nghệ.

Quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin:

Việc quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang hiện nay còn nhiều bất cập, và chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ đó là:

Theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm CNTT và Truyền thông tỉnh Hà Giang trực thuộc Sở TT&TT. Song việc quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng CNTT, đảm bảo kỹ thuật an toàn thông tin trong hoạt động của CQNN lại không hoàn toàn giao cho Trung tâm CNTT và Truyền thông đảm nhiệm mà có sự chồng chéo giữa nhiệm vụ của Phòng CNTT thuộc Sở TT&TT với Trung tâm CNTT và Truyền thông dẫn tới khi xảy ra sự cố rất khó quy trách nhiệm cũng như việc khắc phục hậu quả tốn rất nhiều thời gian.

Việc hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT của các cơ quan QLNN về ứng dụng CNTT chưa rõ ràng, phó mặc theo quy định của Bộ TT&T và Chính phủ mà

không hướng dẫn thực hiện cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Ví dụ:

Đường truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã được đầu nối và triển khai đến tất cả 73 đầu điểm của CQNN và khối Đảng, Bộ TT&TT đã có thông tư số 06/2010/TT-BTTTT, ngày 11/02/2010 về việc ban hành giá cước sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước. Song cho đến nay Sở TT&TT cũng chưa có hướng dẫn cụ thể để các đơn vị sử dụng và chi trả kinh phí cho mạng truyền số liệu chuyên dùng. Việc đảm bảo kỹ thuật cho Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của UBND tỉnh cũng giao cho doanh nghiệp vận hành (Viễn thông Hà Giang).

Sở TT&TT cũng chưa tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chỉ tiêu kỹ thuật và hướng dẫn các đơn vị xây dựng mạng nội bộ nên hiện nay mạng nội bộ của CQNN của tỉnh là không đồng nhất về mặt kỹ thuật, mạnh cơ quan nào cơ quan đó làm, có cơ quan không đầu tư hệ thống bảo mật cho mạng máy tính nội bộ.

Trung tâm CNTT và truyền thông được giao nhiệm vụ quản trị, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh nhưng khi bàn giao chủ đầu tư (Sở TT&TT) không bàn giao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, chỉ tiêu biên chế để đảm bảo vận hành. Trong khi đó Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh phải đảm bảo hoạt động 24/ngày, 7 ngày/tuần.

Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hoạt động trong lĩnh vực CNTT:

Về xây dựng kỹ năng quản lý và ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang đã đạt được một số tiến bộ, nhưng đây vẫn là lĩnh vực đòi hỏi có sự quan tâm đúng mức hơn. Đến nay, về phương diện này Hà Giang vẫn chưa có một kế hoạch phát triển nguồn nhân lực CNTT.

Chất lượng, số lượng cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực QLNN về ứng dụng CNTT của Hà Giang đã được nâng lên một bước, bước đầu đã có thể gánh vác được công việc, song so với yêu cầu thực tiễn và chất lượng, hiệu quả công việc đòi hỏi trong tình hình mới hiện nay thì còn cần cải thiện. Hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức của các huyện nhìn chung trình độ về CNTT còn hạn chế so với các Sở, Ban, ngành. Một số cán bộ chưa được đào tạo một cách bài bản,

chính quy về chuyên môn. Một số huyện và Sở, Ban, ngành chưa có cán bộ quản lý và chuyên trách về CNTT.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng CNTT của tỉnh chưa được tập huấn thường xuyên về chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật những kiến thức mới và nâng cao trình độ nghiệp vụ.

Kiểm tra việc thực hiện các quy định Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin:

Như đã trình bày ở trên, công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN chưa được chú trọng dẫn đến bỏ mặc khâu này. Chính việc chưa thực hiện được việc kiểm tra nên các CQNN của tỉnh hiện nay mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động là không đồng đều, nơi nào, đơn vị nào mà lãnh đạo đơn vị quan tâm thì triển khai thực hiện rất tốt, nơi nào, đơn vị nào lãnh đạo chưa quan tâm thì chỉ triển khai để cho có chứ chưa đưa vào ứng dụng trong hoạt động của đơn vị.

3.4.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang trong thời gian qua.

Về tổ chức bộ máy: Thiếu sự phối hợp giữa Sở TT&TT với Sở Nội vụ để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hướng dẫn để các huyện, thành phố thành lập các Trung tâm CNTT và hướng dẫn các Sở, Ban, ngành tuyển dụng cán bộ chuyên trách về CNTT. Sự phối hợp giữa Sở TT&TT với các Sở, Ban, Ngành và UBND các huyện, thành phố để cùng thúc đẩy mục tiêu phát triển CNTT phục vụ lợi ích chung của tỉnh chưa được chặt chẽ.

Chưa nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của bộ máy chuyên trách về CNTT cũng như đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về lĩnh vực CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng của một bộ phận lãnh đạo các Sở, Ban, ngành và huyện, thành phố nên không quan tâm đến việc thành lập các bộ phận chuyên trách về CNTT và bố trí cán bộ chuyên trách về CNTT. Ngoài ra một phần là do cơ chế phối hợp không được quan tâm xây dựng thích hợp cho lĩnh vực này.

Xây dựng chế độ chính sách, quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

Do không có sự ổn định về tổ chức bộ máy điều hành và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT từ trung ương đến địa phương đã dẫn đến sự chỉ đạo thiếu thống nhất, không tập trung, chông chéo về chức năng nhiệm vụ trong bối cảnh nguồn nhân lực cán bộ CNTT vốn đã yếu và thiếu khi triển khai các chương trình ứng dụng CNTT. Cho tới thời điểm này, chất lượng nguồn nhân lực CNTT của Hà Giang vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi cao của thực tiễn dẫn tới các khó khăn trong tổ chức triển khai và vận hành các hệ thống ứng dụng CNTT của tỉnh. Đội ngũ cán bộ CNTT ở các Sở, Ban, ngành, huyện theo đánh giá chung hiện nay là chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cho công tác tham mưu mà chỉ đáp ứng được việc triển khai ứng dụng CNTT tại đơn vị, đặc biệt trong quản lý các dự án CNTT.

Ví dụ: Theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ: Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì Công thông tin điện tử tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND có nhiệm vụ kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện.

Một vấn đề nữa cũng được nhận thấy trong quá trình triển khai ứng dụng CNTT ở Hà Giang đó là từ lãnh đạo cao nhất của tỉnh đến các cấp, các ngành, tuy là người phải thực sự chịu trách nhiệm và là người chỉ đạo trực tiếp công tác ứng dụng CNTT, song những người làm công tác QLNN về CNTT của Hà Giang đang hiểu không đúng rằng, ứng dụng CNTT chỉ là công cụ, không phải là mục đích. Do chưa trả lời được một cách sáng tỏ ứng dụng CNTT sẽ giúp cải tiến hoạt động quản lý hành chính Nhà nước theo cách thức nào? nên khả năng “sập bẫy công nghệ” có thể sẽ xảy ra như đề án 112 là một ví dụ. Phải cải cách hành chính một cách đồng bộ mới tận dụng được các ưu thế của ứng dụng CNTT. Một mô hình khép kín, cát cứ thông tin, cục bộ, bản vị, ứng dụng CNTT sẽ không cho phép phát huy tác dụng của

công cụ này. Những nguyên nhân của hạn chế trên đây nếu không sớm khắc phục sẽ rất khó phát huy vai trò của ứng dụng CNTT trong thực tế.

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm, hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin:

Trình độ và năng lực của đội ngũ công chức làm công tác QLNN về CNTT của Sở TT&TT còn yếu và thiếu kinh nghiệm thực tế. Đôi khi thiếu trách nhiệm, vấn đề là xây dựng kế hoạch cho xong, cho có để đối phó với Bộ TT&TT và UBND tỉnh do đó khi triển khai rất khó thực hiện và chông chéo.

Nhận thức của đội ngũ cán bộ tham mưu trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT của tỉnh còn hạn chế chưa thấy hết được hậu quả sẽ xảy ra nếu kế hoạch không được xây dựng chu đáo, cẩn trọng sát với thực tế và không có tính kế thừa thì sẽ không thể tổ chức triển khai thực hiện được kế hoạch.

Nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế nên không bố trí được kinh phí cho các kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh một cách kịp thời và đúng tiến độ. Chưa xây dựng được cơ chế ưu tiên kinh phí cho hoạt động ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh.

Những tồn tại, hạn chế của việc quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin, bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin:

Chưa phân định rõ giữa chức năng QLNN đối với lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT với chức năng quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin. Nhiều lúc cơ quan QLNN muốn “ôm” việc của đơn vị sự nghiệp (Trung tâm CNTT và Truyền thông) do vậy trong việc vận hành còn có sự dẫm chân lên nhau gây lãng phí về nguồn nhân lực.

Một phần do trình độ nhận thức và năng lực hạn chế của đội ngũ công chức làm công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT, cùng với đó là tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao. Do Sở TT&TT mới được thành lập (2008) đội ngũ cán bộ tham mưu cấp phòng còn trẻ (tuổi đời dưới 30) chưa có kinh nghiệm thực tiễn trong việc thực hiện chức năng tham mưu về công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT nói chung và ứng dụng CNTT nói riêng.

Biên chế cho đội ngũ cán bộ tham mưu cũng như quản lý và vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng CNTT, đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin còn thiếu và yếu. Hiện nay phòng CNTT có 02 biên chế, Trung tâm CNTT và truyền thông có 05 biên chế về CNTT.

Về xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin:

Hiện nay nhận thức trong đội ngũ cán bộ, công chức QLNN đối với lĩnh vực CNTT của Hà Giang nói chung không đồng đều. Việc vận dụng các chủ trương, chính sách của cấp trên vào điều kiện cụ thể của từng địa phương chưa linh hoạt, nhiều nơi còn sao chép một cách máy móc. Không ít cán bộ, công chức cơ sở chưa nắm vững chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao cũng như các quy định của pháp luật. Vì vậy, quá trình chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc trong thực tiễn nhiều khi còn mang tính chủ quan, tùy tiện theo cảm tính cá nhân. Một số trường hợp đã vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực CNTT.

Nhiều cán bộ, công chức được giao làm việc trong lĩnh vực CNTT của Hà Giang năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn còn thấp, chưa có tính chuyên nghiệp. Một số thiếu khả năng độc lập, quyết đoán trong giải quyết công việc và thụ động trong thực thi các nhiệm vụ, thiếu khả năng bao quát tình hình, đồng thời chậm thích ứng với công nghệ mới.

Tất nhiên cũng có một số ít cán bộ, công chức cơ sở được đào tạo bài bản, có đủ khả năng dự báo, xây dựng chương trình kế hoạch. Điều cần chú ý là còn thiếu những cán bộ có khả năng nghiên cứu, tổng hợp tình hình, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, giải quyết công việc một cách sáng tạo.

Một trong những tồn tại lớn nữa của Hà Giang đó là tình trạng chảy máu chất xám khá nặng, đặc biệt trong lĩnh vực CNTT. Do chênh lệch quá lớn giữa thu nhập của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực CNTT ở các cơ quan hành chính Nhà nước với doanh nghiệp nên một bộ phận cán bộ có năng lực quản lý và chuyên môn đã xin nghỉ công tác để chuyển sang làm việc cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó biên chế cho cán bộ QLNN đối với lĩnh vực CNTT cũng như cán bộ chuyên trách

về CNTT chưa được quan tâm bố trí đầy đủ.

Về công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin:

Thiếu đội ngũ cán bộ, công chức cho việc triển khai thực hiện công tác kiểm tra và hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước và của Bộ TT&TT về ứng dụng CNTT vì kiểm tra phải đi đôi với hướng dẫn thực hiện.

Sở TT&TT cũng chưa tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quy định để cụ thể hoá các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Nhận thức về vai trò của công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN của cán bộ lãnh đạo và công chức làm công tác tham mưu cho lãnh đạo Sở TT&TT và lãnh đạo phòng VH-TT trong lĩnh vực QLNN về ứng dụng CNTT còn hạn chế cả về nhận thức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QLNN ĐỐI VỚI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QLNN VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CQNN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2020.

4.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển ứng dụng CNTT của tỉnh Hà Giang đến năm 2020.

1) Phát triển hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin.

Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ ứng dụng CNTT trong tất cả các ngành kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế..., củng cố an ninh, quốc phòng.

Xây dựng và hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đảm bảo an toàn thông tin số và tích hợp các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển Chính phủ điện tử.

Tiếp tục triển khai hoàn thiện mạng máy tính nội bộ của CQNN, triển khai cơ sở hạ tầng thông tin, hoàn thành và kết nối mạng diện rộng của tỉnh tới Trung tâm tích hợp dữ liệu.

Đảm bảo 100% cán bộ công chức cấp huyện và 90% cán bộ công chức cấp xã, phường, thị trấn có máy tính và được kết nối internet để phục vụ công việc.

Mở rộng hệ thống Hội nghị trực tuyến đến một số xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, ưu tiên triển khai đến 34 xã, thị trấn biên giới.

Triển khai hệ thống chứng thực chữ ký số, liên kết tích hợp vào hệ thống thư điện tử của tỉnh và hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc để các CQNN gửi nhận văn bản hoàn toàn trên môi trường mạng.

Trên cơ sở phát triển toàn diện, đến năm 2020 Hà Giang sẽ có một hạ tầng CNTT và truyền thông đảm bảo cho việc phát triển các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng. 100% xã, phường, thị trấn có mạng máy tính nội bộ và kết nối internet phục vụ việc trao đổi thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở và được kết nối vào mạng

diện rộng của tỉnh bằng cáp quang. 100% cán bộ từ tỉnh đến cơ sở đều có máy tính để làm việc.

2) Phát triển ứng dụng Công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính, đảm bảo trên 90% các văn bản được trao đổi qua đường điện tử (thư điện tử email, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành,...). Trên 90% các CQNN triển khai và đưa vào hoạt động hệ thống một cửa điện tử phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

100% dịch vụ công trực tuyến đạt cấp độ 2 và 13 nhóm dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 theo Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

Triển khai và liên thông các phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc tới 100% các cơ quan hành chính Nhà nước; Quy hoạch các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh về Trung tâm tích hợp dữ liệu để quản lý tập trung, hiệu quả.

Đảm bảo 100% cán bộ cấp tỉnh, huyện và cán bộ cấp xã có hộp thư điện tử để trao đổi công việc, hình thành thói quen làm việc trên môi trường mạng.

Chiến lược ứng dụng CNTT trong các cơ quan Đảng và Nhà nước tại tỉnh Hà Giang đến năm 2020 về tổng thể phải hoàn thành việc xây dựng và đưa vào triển khai thực hiện diện rộng hệ thống chính quyền điện tử ở cấp tỉnh, cấp huyện/thành phố và tới cấp cơ sở là xã/phường. Chính quyền điện tử tỉnh Hà Giang phải phù hợp và nằm trong khuôn khổ chiến lược ứng dụng và phát triển CNTT của Chính phủ.

Hình thành các nguồn thông tin dữ liệu điện tử, các cổng giao tiếp điện tử, các trung tâm giao dịch điện tử phục vụ cho các nhu cầu khai thác thông tin, các giao dịch và cung cấp dịch vụ công của các cấp chính quyền trực tiếp cho cộng đồng, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp,... Các giao dịch và các dịch vụ công giữa chính quyền với chính quyền, giữa chính quyền với người dân (tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân) chủ yếu được thực hiện trên mạng và trực tuyến. Các văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, giao dịch điện tử được công nhận tính hợp pháp, khi đó các giao dịch, các trao đổi thông tin bằng con đường công văn, giấy tờ sẽ giảm hẳn. Hoàn thành việc xây

dựng và triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tại các Sở, Ban, ngành phục vụ cho các quy trình quản lý, nghiệp vụ chuyên ngành, các giao dịch và cung cấp các dịch vụ công.

3) Về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, kỹ năng ứng dụng CNTT của lãnh đạo các cấp, các ngành; Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức. Bố trí ít nhất mỗi cơ quan đơn vị có một cán bộ chuyên trách về CNTT đáp ứng được yêu cầu công việc.

Có chính sách khuyến khích, thu hút các chuyên gia cao cấp, tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư, lập trình viên có trình độ cao về CNTT vào làm trong các CQNN.

Có chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện để cán bộ chuyên trách về CNTT làm việc trong CQNN có thể đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

Tăng cường mở rộng các cơ sở đào tạo, liên kết các Vụ, Viện, các trường Đại học triển khai đào tạo các chương trình CNTT ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Khuyến khích các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên học tập nâng cao trình độ về CNTT. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo CNTT.

4.1.2. Phương hướng hoàn thiện công tác QLNN về ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Hà Giang đến năm 2020.

Thứ nhất, hoàn thiện chiến lược, kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh.

Cần xây dựng kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh gắn với cải cách hành chính, hướng tới Chính quyền điện tử để từ đó làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm, có như thế ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh mới đồng bộ, không manh mún và tự phát. Cùng với đó đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, như vốn đầu tư, cải cách thủ tục hành chính trong xây dựng cơ bản để nhanh chóng triển khai các đề án, chương trình, dự án trọng điểm về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh. Đồng thời cần có sự chỉ đạo sát sao của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh để tạo ra sự liên kết chặt chẽ nhằm nâng cao hiệu

quả của các chương trình, kế hoạch, dự án quan trọng trong lĩnh vực ứng dụng CNTT. Nhất là các dự án ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN phải có sự liên kết chặt chẽ hình thành nên hệ thống ứng dụng CNTT tổng thể của các CQNN.

Thứ hai, tập trung đầu tư, nâng cấp đảm bảo tính đồng bộ của cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực CNTT đáp ứng được nhu cầu ứng dụng và phát triển ứng dụng CNTT của tỉnh.

Theo đó, cần đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh theo hướng tập trung, hiện đại, đa dạng, phong phú, thiết thực, đặc biệt chú trọng cơ sở dữ liệu thông tin trong lĩnh vực quản lý đất đai, quy hoạch, quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị. Cải thiện cơ cấu đầu tư CNTT, vừa quan tâm đầu tư vào phần cứng, vừa chú trọng đến ứng dụng các phần mềm cũng như sử dụng nguồn nhân lực CNTT tại các doanh nghiệp. Tỉnh cần nghiên cứu có cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư để phát triển công nghiệp phần mềm.

Cần khắc phục tình trạng thiếu cán bộ quản lý, định hướng CNTT có năng lực, chuyên gia đầu ngành, nhân lực CNTT chất lượng cao. Nâng cao năng lực tổ chức quản lý, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực CNTT còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, tăng cường quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh về quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT: Quy định về quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống mạng chuyên dụng của tỉnh; quy định về quản lý, cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Quy định về quản lý và vận hành hệ thống quản lý văn bản và điều hành theo hướng liên thông giữa các CQNN; Quy định về quản lý, sử dụng dịch vụ internet tại các đại lý internet trên địa bàn...

Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế phối về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin trong hoạt động thông tin, truyền thông giữa các đơn vị như Sở TT&TT, Công an tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp CNTT... Đầu tư trang thiết bị (phần cứng, phần mềm) cho hệ thống mạng nội bộ tại các đơn vị, mạng diện rộng của tỉnh, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và hệ thống máy trạm của

các đơn vị. Tăng cường công tác đào tạo về an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT cho cán bộ làm quản trị mạng tại các đơn vị.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác về công nghệ thông tin. Hà Giang là một tỉnh nông – lâm nghiệp, kinh tế phát triển chậm, nguồn lực tài hạn chế, nguồn nhân lực chất lượng không cao, cơ sở hạ tầng, trình độ, khả năng ứng dụng CNTT còn thấp. Vì vậy, quá phát triển ứng dụng CNTT cần nhận được sự hỗ trợ từ phía bên ngoài thông qua hoạt động hợp tác, liên kết. Nguồn lực từ bên ngoài sẽ góp phần giúp địa phương khai thác hết thế mạnh và tiềm năng của mình. Mặt khác, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về CNTT, liên kết, hợp tác với nhau là một xu thế tất yếu nhằm tạo ra môi trường thuận lợi trong ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH. Đẩy mạnh, tăng cường hợp tác, liên kết về CNTT trong những năm tiếp theo của tỉnh Hà Giang là:

1) Mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác là các tập đoàn, công ty, tổ chức và các chuyên gia hàng đầu về CNTT. Đây là sự hợp tác hết sức cần thiết. Sự hợp tác này hướng tới việc thu hút sự đầu tư vào xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng CNTT, học tập kinh nghiệm của các tỉnh bạn về ứng dụng CNTT và tiến hành việc chuyển giao KHCN. Để thực hiện được các mục tiêu này, tỉnh Hà Giang cần phải:

- Tiến hành việc xây dựng cơ chế nhằm thu hút đầu tư của các nhà đầu tư. Cơ chế, chính sách cần hướng vào việc thực hiện các chế độ ưu đãi về hạ tầng CNTT, viễn thông; ưu đãi về thuế; tôn trọng và cam kết bảo vệ bản quyền phần mềm,...

- Tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, thông qua việc thiết lập các thủ tục cấp phép đầu tư đơn giản, thông thoáng. Từng bước xây dựng và HĐH cơ sở vật chất như: hệ thống đường trục viễn thông, hệ thống đường truyền dữ liệu tốc độ cao...

2) Thường xuyên cử các đoàn cán bộ lãnh đạo, chuyên gia CNTT đi ra nước ngoài, đến các địa phương trong nước để học tập kinh nghiệm, giới thiệu tiềm năng, nhu cầu về phát triển và ứng dụng CNTT; kêu gọi các chuyên gia CNTT, các doanh nghiệp CNTT đầu tư vào Hà Giang.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, quốc tế với sự phát triển hết sức mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức hiện nay đòi hỏi tỉnh Hà Giang cần phải có một chiến lược hợp

tác kinh tế nhạy bén và đúng đắn nhằm tận dụng được các cơ hội phát triển và ứng dụng CNTT, thu hút nguồn vốn, khoa học công nghệ ở trong và ngoài nước. Đây là con đường ngắn nhất để tỉnh rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với các tỉnh bạn và thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT - XH đã đặt ra.

3) Tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương về nguồn vốn đầu tư của các chương trình, dự án do các tổ chức nước ngoài triển khai để hỗ trợ Hà Giang về ứng dụng và phát triển CNTT như: các dự án của Microsoft, Intel và các tập đoàn CNTT khác.

Thứ năm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động Công nghệ thông tin trên địa bàn.

Đây được coi là công cụ quan trọng trong công tác QLNN đối với lĩnh vực CNTT trên địa bàn. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra để tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trong đầu tư phát triển và ứng dụng CNTT của các đơn vị, tổ chức và cá nhân trên địa bàn; đồng thời chấn chỉnh, uốn nắn những sai sót, khuyết điểm trong hoạt động CNTT của các đơn vị; xử nghiêm những trường hợp vi phạm.

Qua thanh tra, kiểm tra để phát hiện và đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định về quản lý hoạt động CNTT không còn phù hợp, tạo điều kiện cho hoạt động CNTT phát triển.

Cùng với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, cần làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động CNTT.

4.2. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ GIANG.

4.2.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Cần tăng cường công tác tuyên truyền trong hệ thống chính trị, trong CQNN nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Sở, Ban, ngành, đoàn

thể nhân dân về vị trí, vai trò ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN. Đặc biệt cần tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân về lợi ích của Tin học hóa trong giải quyết thủ tục hành chính. Cần giúp người dân tạo được thói quen khi cần tìm hiểu hoặc thực hiện giao dịch với chính quyền tỉnh Hà Giang nên ưu tiên thực hiện trên môi trường mạng của Cổng thông tin điện tử tỉnh và các Trang thông tin điện tử của các CQNN tỉnh. Việc tuyên truyền phải thường xuyên và linh hoạt, hình thức tuyên truyền phải đa dạng, phong phú.

Cần gắn chặt ứng dụng CNTT với cải cách hành chính. Nâng cao nhận thức về vai trò của ứng dụng CNTT với việc nâng cao năng lực quản lý điều hành. Đặc biệt gắn cải cách hành chính với việc phát triển ứng dụng CNTT, coi CNTT là công cụ bắt buộc và là động lực cho cải cách hành chính. Nhận thức phải được lãnh đạo các cấp quán triệt, người lãnh đạo cao nhất ở các đơn vị phải nhận thức rõ vai trò tác động của ứng dụng CNTT tới hoạt động của cơ quan, đơn vị mình.

Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và quán triệt đầy đủ các quy định của Luật, các văn bản dưới Luật, hướng dẫn, chỉ đạo về CNTT. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải có trách nhiệm trực tiếp phổ biến, quán triệt, tổ chức, chỉ đạo và triển khai các biện pháp để đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác chỉ đạo, điều hành và QLNN, phân công cán bộ lãnh đạo chịu trách nhiệm về hoạt động ứng dụng CNTT trong lĩnh vực, địa phương và tổ chức, cơ quan của mình.

4.2.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến phát triển ứng CNTT.

Nâng cao vai trò quản lý và đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào phát triển KT-XH thì việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển ứng dụng CNTT là một giải pháp hết sức cần thiết. Giải pháp này có thể xem xét trên hai cấp độ ở Trung ương và địa phương.

Đối với cấp Trung ương: Phát triển và ứng dụng CNTT vào phát triển KT-XH nói chung và hoạt động của các CQNN nói riêng không chỉ là vấn đề của một địa phương mà nó đòi hỏi phải có sự chỉ đạo nhất quán và có hệ thống ở tầm quốc

gia. Chính vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý ứng dụng và phát triển CNTT trước hết phải được thực hiện ở cấp độ quốc gia. Ở cấp độ quốc gia cần thực hiện một số nội dung cụ thể sau đây.

1) *Hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường hơn nữa vai trò quản lý của Nhà nước đối với hạ tầng CNTT quốc gia.* Đây là vấn đề hết sức quan trọng, là cơ sở trực tiếp đối với sự phát triển và ứng dụng CNTT nhằm thúc đẩy sự phát triển KT-XH và đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN ở cả nước nói chung và của tỉnh Hà Giang nói riêng. Việc hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường QLNN về hạ tầng CNTT cần tập trung vào ba vấn đề sau:

- Trước hết, cần xây dựng cơ chế, chính sách trong việc huy động vốn cho phát triển hạ tầng CNTT. Theo đó, Nhà nước cần tiến hành xã hội hoá việc xây dựng hạ tầng CNTT, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được phép đầu tư vào lĩnh vực xây dựng hạ tầng CNTT quốc gia.

- Ngoài ra, Nhà nước phải xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng, khai thác có hiệu quả hạ tầng CNTT quốc gia. Hệ thống hạ tầng CNTT và viễn thông là tài sản quốc gia, doanh nghiệp và người dân có quyền khai thác và sử dụng có hiệu quả. Nhà nước phải xây dựng cơ chế, chính sách cho phép và khuyến khích người dân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khai thác có hiệu quả, tiến tới xoá bỏ việc độc quyền khai thác hệ thống hạ tầng CNTT quốc gia.

- Cuối cùng, Nhà nước cần ban hành qui chế qui định việc sử dụng khai thác và quản lý hạ tầng CNTT quốc gia. Việc quản lý và khai thác hạ tầng CNTT quốc gia hiện nay ở nước ta vẫn chưa đạt hiệu quả cao và còn hết sức lỏng lẻo. Nhà nước cần phải tăng cường hơn nữa việc QLNN về hạ tầng CNTT bằng việc qui định cụ thể chức năng các cơ quan QLNN về hạ tầng CNTT, qui chế đầu tư, xây dựng hạ tầng CNTT, chế tài xử lý vi phạm đối với các đối tượng có hành vi xâm hại đến hạ tầng CNTT quốc gia.

2) *Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT quốc gia.* Đây là vấn đề hết sức quan trọng có tác động lớn đến việc phát triển của ngành CNTT và ứng dụng CNTT của cả nước. Vấn đề xây dựng cơ chế, chính sách phát

triển nguồn nhân lực CNTT, trước hết cần tập trung vào thực hiện các mục tiêu như: cung cấp giáo dục khoa học cơ bản rộng khắp nhằm tạo ra nguồn nhân lực có hiểu biết CNTT; đào tạo nguồn nhân lực CNTT đa dạng, phong phú, đáp ứng các yêu cầu khác nhau; khuyến khích việc thực hiện nghiên cứu và đào tạo nâng cao... Để xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT, đáp ứng các mục tiêu trên, cần phải tiến hành một loạt các giải pháp như khảo sát, đánh giá nguồn nhân lực CNTT quốc gia, nhu cầu phát triển và ứng dụng CNTT, trên cơ sở đó xây dựng nên các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT; Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với học sinh, sinh viên xuất sắc trên lĩnh vực CNTT đang theo học ở trong và ngoài nước; Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực CNTT; Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm cải thiện điều kiện vật chất của các cơ sở đầu tư CNTT và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy.

Đối với tỉnh Hà Giang. Cơ chế, chính sách và sự QLNN của tỉnh đối với lĩnh vực CNTT nói chung và ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN nói riêng đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của tỉnh và công tác cải cách hành chính. Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về CNTT, ứng dụng CNTT tỉnh Hà Giang cần phải đề ra các biện pháp phù hợp với thực tiễn của tỉnh để đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động của CQNN và phát triển KT-XH tại địa phương. Những giải pháp về cơ chế, chính sách mà tỉnh cần thực hiện cụ thể là:

- Tập trung nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Trung ương, học tập kinh nghiệm của các tỉnh bạn và một số nước trên thế giới về ứng dụng CNTT vào quản lý, điều hành và phát triển KT-XH. Trên cơ sở đó cần thể chế hoá các quan điểm, giải pháp, chính sách của Trung ương bằng các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh cho phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tiến hành hoàn thiện và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng CNTT vào hoạt động của CQNN tỉnh. Theo đó, chương trình, kế hoạch, đề án cần nêu lên được quan điểm, định hướng, giải pháp, kế hoạch thực hiện, các phương án kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT, các công

cụ, qui chế quản lý việc ứng dụng CNTT, bố trí nguồn lực và huy động đầu tư của xã hội...cho đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT.

- Tiến hành xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, hỗ trợ việc ứng dụng CNTT ở các cơ quan Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội. Đồng thời, cần xây dựng quy chế, quy định việc ứng dụng CNTT vào các hoạt động của hệ thống các cơ quan này. Các cơ chế, chính sách cần cụ thể tránh tình trạng chung chung. Đối với các quy chế, quy định phải xác định rõ trách nhiệm của Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong việc quản lý và chỉ đạo triển khai các ứng dụng CNTT của đơn vị mình. Gắn việc triển khai thực hiện việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan đơn vị với công tác thi đua khen thưởng hàng năm.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT. Theo đó, cơ chế, chính sách đầu tư hạ tầng CNTT cần xác định rõ đối với những dự án nào thì Nhà nước sẽ cấp vốn, hỗ trợ vốn, cho vay ưu đãi và những dự án nào doanh nghiệp phải bỏ tiền xây dựng. Cần đề ra những giải pháp, chính sách cụ thể cho việc đầu tư phát triển hạ tầng CNTT ở các xã vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, các địa điểm có vị trí đặc biệt quan trọng về KT-XH, an ninh, quốc phòng,...

- Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn thống nhất về ứng dụng CNTT ở địa phương trên cơ sở các quy định quốc gia và các chuẩn mực chung trong lĩnh vực CNTT của thế giới làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án ứng dụng CNTT và kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN; Ban hành các chính sách đãi ngộ của tỉnh nhằm phát huy cao nhất khả năng đóng góp của đội ngũ cán bộ CNTT có trình độ chuyên môn ở địa phương; có cơ chế nhằm thu hút nguồn nhân lực CNTT ở các địa phương khác về công tác tại các CQNN tỉnh Hà Giang.

- Tăng cường sự phối hợp giữa Sở TT&TT với các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai hướng dẫn các chủ trương, chính sách và các quy định về thúc đẩy ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh. Nhất là sự phối hợp giữa Sở TT&TT và Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn các huyện, thành

phổ thành lập các Trung tâm CNTT, phân bổ biên chế chuyên trách về CNTT cho các CQNN tỉnh theo Chương trình hành động của UBND tỉnh. Cùng với đó là hướng dẫn công tác tuyển dụng biên chế chuyên trách về CNTT của các CQNN đảm bảo đủ số lượng và chất lượng.

4.2.3. Tăng cường củng cố và hoàn thiện bộ máy QLNN về ứng dụng CNTT từ tỉnh tới cơ sở.

Giống như các lĩnh vực hoạt động khác của đời sống xã hội, CNTT cũng đòi hỏi phải có sự quản lý của Nhà nước, song đây lại là một lĩnh vực khoa học mới, phát triển rất nhanh với những hình thức mới và các quan hệ mới; tổ chức bộ máy quản lý mới được thành lập, những năm qua lại có nhiều thay đổi. Vì vậy, việc tăng cường củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về CNTT từ tỉnh tới cơ sở đặt ra bức thiết hơn các ngành khác.

Để tăng cường củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về Công nghệ thông tin từ tỉnh tới cơ sở, cần làm tốt một số công việc sau đây:

- Tiến hành rà soát lại các qui định của Nhà nước, của tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn của tỉnh liên quan đến công tác quản lý về ứng dụng CNTT để có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, nhất là phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan QLNN và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN. Tránh chồng chéo, gây khó khăn đối với hoạt động quản lý, vận hành và hướng dẫn, hỗ trợ các CQNN trong việc triển khai, vận hành và sử dụng các hệ thống ứng dụng CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT dẫn tới cản trở sự thúc đẩy ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

- Củng cố và hoàn thiện tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ, công chức của Sở TT&TT, Phòng VH-TT các huyện, thành phố. Cùng với đó là tổ chức bộ máy của các đơn vị sự nghiệp công ích về CNTT của tỉnh. Ở cấp tỉnh là Trung tâm CNTT và Truyền thông thuộc Sở TT&TT (tới đây là Cổng thông tin điện tử), ở cấp huyện là Trung tâm CNTT thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân - UBND. Đảm bảo đủ biên chế hoạt động cho Sở TT&TT và phòng VH-TT các huyện, thành phố cả về

số lượng và chất lượng. Yêu cầu bắt buộc đối với phòng VH-TT các huyện, thành phố là phải có ít nhất một cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên làm công tác QLNN về CNTT trên địa bàn. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác chuyên trách về CNTT của các Sở, Ban, ngành và các đơn vị sự nghiệp về CNTT, đặc biệt là các kiến thức chuyên sâu như: quản trị mạng; an toàn, an ninh mạng; phát triển các ứng dụng CNTT...Gắn đào tạo về kỹ năng với nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT về vai trò của công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

4.2.4. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin.

Để nâng cao vai trò và thực hiện có hiệu quả công tác QLNN, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh Hà Giang, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin nói chung, đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về CNTT nói riêng, có ý nghĩa rất quan trọng.

Thực hiện nhiệm vụ này, tỉnh cần thực hiện tốt các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, tỉnh cần tiến hành xây dựng đề án khảo sát, phân loại, đánh giá nguồn nhân lực CNTT hiện có. Trên cơ sở đó, có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ này. Việc khảo sát, phân loại và đánh giá này nhằm mục đích xác định số lượng nguồn nhân lực CNTT, trình độ đào tạo, chuyên ngành chuyên sâu, nơi đào tạo... Dựa trên kết quả khảo sát này, tỉnh sẽ tiến hành xây dựng kế hoạch bổ sung, đào tạo, đào tạo lại nhằm phát triển nguồn nhân lực CNTT đáp ứng yêu cầu ứng dụng CNTT vào hoạt động của CQNN và phát triển KT-XH của tỉnh.

Thứ hai, mở rộng qui mô và đa dạng hoá các hình thức đào tạo nguồn nhân lực CNTT. Để đẩy mạnh ứng dụng CNTT cần phải xây dựng nguồn nhân lực CNTT đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng. Muốn vậy, tỉnh cần phải tiến hành mở rộng qui mô và đa dạng hoá các hình thức đào tạo nguồn nhân lực CNTT. Để mở rộng qui mô đào tạo, tỉnh cần phải đầu tư tài chính và nguồn nhân lực nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho đào tạo CNTT. Theo đó, hàng năm tỉnh cần phải giành ra những khoản chi nhất định từ ngân sách hoặc huy động từ các nguồn vốn khác nhau nhằm

đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo CNTT như: xây dựng hệ thống đường truyền dữ liệu, mạng máy tính, hình thành trung tâm đào tạo CNTT... Bên cạnh đó, tỉnh cần xây dựng cơ chế khuyến khích, đãi ngộ, nhằm thu hút đội ngũ cán bộ giảng viên CNTT trong tỉnh và các tỉnh khác về công tác tại địa phương.

Đa dạng hoá các hình thức đào tạo là một yêu cầu hết sức quan trọng nhằm phát triển nguồn nhân lực CNTT. Vấn đề đa dạng hoá các hình thức đào tạo ở đây có thể được tiến hành như: đào tạo ngắn hạn, đào tạo dài hạn; đào tạo tập trung, đào tạo phi tập trung; mở rộng liên kết, hợp tác đào tạo với các cơ quan Trung ương...

Đa dạng hoá đối tượng đào tạo ở đây bao gồm đội ngũ chuyên gia về CNTT; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chuyên viên của các Sở, Ban, ngành, địa phương; tùy theo từng loại đối tượng đào tạo, tỉnh cần xây dựng chương trình, có hình thức đào tạo phù hợp với những yêu cầu và mục đích khác nhau.

Đối với cán bộ lãnh đạo, có thể áp dụng hình thức đào tạo ngắn hạn và phi tập trung đối cho đối tượng này. Chương trình đào tạo cần phải ngắn gọn, phù hợp nhằm đạt mục tiêu trang bị những kiến thức chung về CNTT và sử dụng thành thạo những kiến thức này vào quá trình lãnh đạo, điều hành và QLNN về ứng dụng CNTT.

Đối với đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNTT trong CQNN đây là đội ngũ cán bộ có trách nhiệm triển khai, vận hành và duy trì sự hoạt động bình thường của các hệ thống thông tin và giúp đỡ người khác khai thác có hiệu quả hệ thống này. Đội ngũ cán bộ này phải được đào tạo ở mức độ chuyên sâu về CNTT. Vì vậy, chương trình đào tạo phải vừa đào tạo cơ bản vừa hướng tới việc bổ sung và cập nhật kiến thức CNTT và những kiến thức chuyên môn về ngành, nghề, lĩnh vực KT-XH mà cơ quan, đơn vị ứng dụng.

Đối với đối tượng là những người trực tiếp khai thác các ứng dụng CNTT, các chương trình đào tạo cần được thiết kế phù hợp với từng đối tượng, lĩnh vực ứng dụng CNTT. Nhằm đạt mục đích là huấn luyện cho người dùng trực tiếp sử dụng được các hệ thống tin học trong công việc chuyên môn một cách thành thạo. Nhóm đối tượng này cần được đào tạo các kiến thức tối thiểu về hệ thống như một công cụ và một môi trường công tác, và các kỹ năng thao tác cần thiết để có thể khai thác có

hiệu quả các phần mềm ứng dụng có liên quan.

Thứ ba, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng khoa học và thực tiễn. Chương trình đào tạo đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNTT. Để xây dựng một chương trình đào tạo khoa học, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực CNTT, tỉnh cần thực hiện tốt một số giải pháp cụ thể như: Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các Sở, Ban, ngành, địa phương thông qua việc xác định một cách đúng đắn mục tiêu, nội dung của việc ứng dụng CNTT vào từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Trên cơ sở đó sẽ xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với từng đối tượng theo phương châm khoa học và thực tiễn; Liên kết, phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu nhằm xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực CNTT. Sự hợp tác này có thể được thực hiện thông qua việc cùng nhau xây dựng nội dung đào tạo và hỗ trợ nguồn nhân lực đào tạo.

KẾT LUẬN

Công nghệ thông tin là một ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng của nền kinh tế quốc dân mà sự phát triển của nó góp phần đáng kể thúc đẩy sự tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế kỹ thuật khác của nền kinh tế quốc dân. Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của CNTT và Internet, việc ứng dụng các thành tựu nghiên cứu của CNTT vào hoạt động của các CQNN phục vụ cho công tác quản lý hành chính Nhà nước đã đem lại không ít những thành công và hiệu quả to lớn. Việc dần thay thế, tự động hóa, vi tính hóa các thủ tục giấy tờ văn bản theo cách làm việc hiện hành qua đó sẽ tạo ra cách thức làm việc mới, phong cách lãnh đạo mới và các cách thức mới trong việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược đồng thời hỗ trợ các cán bộ, công chức, viên chức có những công cụ hỗ trợ đắc lực và hiệu quả đó là các ứng dụng CNTT để hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Việc cải cách cách thức làm việc, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính đồng nghĩa với các CQNN sẽ phục vụ người dân, các tổ chức và doanh nghiệp tốt hơn, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính và đẩy mạnh công cuộc CNH, HĐH đất nước.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN đã trở thành một đòi hỏi khách quan trong một xã hội hiện đại. Ngày nay hầu như không một ai phủ nhận vai trò to lớn của ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động của CQNN, giữa các CQNN với nhau và trong giao dịch của CQNN với tổ chức và cá nhân. Cùng với đó ứng dụng CNTT góp phần hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của CQNN. Thực tế trong những năm qua ứng dụng CNTT đã có những đóng góp đáng kể trong công tác quản lý, điều hành và giao dịch của các CQNN.

Công tác QLNN về ứng dụng CNTT đóng một vai trò quan trọng mang tính chất chiến lược và quyết định cho đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của CQNN. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN hướng tới Chính phủ điện tử, chúng ta cần

tiếp tục đổi mới và tăng cường củng cố, hoàn thiện bộ máy quản lý; Nâng cao nhận thức về vai trò của ứng dụng CNTT; Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến phát triển ứng dụng CNTT; Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNTT, đội ngũ cán bộ QLNN về ứng dụng CNTT và quản lý khắc phục các hạn chế đang còn tồn tại trong công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN.

Việc nghiên cứu thực tế công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang, xem xét các tồn tại để từ đó đưa ra các khuyến nghị, khắc phục tồn tại nhằm mục đích nâng cao hiệu lực quản lý từ đó làm cơ sở cho sự phát triển của ứng dụng CNTT, đẩy mạnh cải cách hành chính. Những khuyến nghị nêu lên trong Luận văn này, mặc dù chỉ là khuyến nghị ban đầu cần hoàn thiện hơn, tuy nhiên, nếu thực hiện tốt thì công tác QLNN về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN trên địa bàn tỉnh Hà Giang sẽ có một bước tiến mới. Nó sẽ tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của CQNN ở tỉnh Hà Giang trong thời gian tới góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Nghị quyết số 16/NQ-TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách, luận văn:

1. Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia về CNTT, 1997. *CNTT - Tổng quan và một số vấn đề cơ bản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
2. Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương và Ban Khoa giáo Trung ương, 2001. *Ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
3. Bộ TT&TT và Bộ Nội vụ, 2008. *Thông tư liên tịch số 03 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TT&TT thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng VH-TT thuộc UBND cấp huyện*. Hà Nội, tháng 6 năm 2008.
4. Bộ TT&TT, 2011. *Báo cáo ứng dụng CNTT năm 2010*. Hà Nội, tháng 6 năm 2011.
5. Bộ TT&TT, 2012. *Báo cáo ứng dụng CNTT năm 2013*. Hà Nội tháng 7 năm 2014.
6. Bộ TT&TT, 2012. *Báo cáo ứng dụng CNTT năm 2011*. Hà Nội, tháng 9 năm 2012.
7. Bộ TT&TT, 2013. *Thông tư số 06 quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước*. Hà Nội, tháng 3 năm 2013.
8. Bộ TT&TT, 2013. *Báo cáo ứng dụng CNTT năm 2012*. Hà Nội tháng 7 năm 2013.
9. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, 2001 đến 2013. *Niên giám thống kê 2001 đến 2013*. Hà Giang: Công ty in Hà Giang.
10. Nguyễn Thành Chung, 2007. *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
11. Chính phủ, 2007. *Nghị định 64 Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước*. Hà Nội, tháng 4 năm 2007.

12. Phan Đình Diệu, 1998. *Tổng quan về CNTT*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
13. Đảng công sản Việt Nam, Bộ Chính trị, 2000. *Chỉ thị 58 của về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá*. Hà Nội tháng 10 năm 2000.
14. Đảng công sản Việt Nam, Bộ chính trị, 2014. *Nghị quyết số 36-NQ/TW về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*. Hà Nội, tháng 7 năm 2014.
15. Phan Văn Hải, 2008. *Ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc - Thực trạng và giải pháp*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế Quốc dân.
16. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, 2014. *Nghị Quyết số 139 về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ công chức, viên chức chuyên trách CNTT trong các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức đoàn thể, các CQNN và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang*. Hà Giang, tháng 10 năm 2014.
17. Nguyễn Khắc Khoa, 2003. *CNTT phục vụ QLNN và QLNN về thông tin và CNTT*. Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện hành chính Quốc gia
18. Đào Thị Minh và cộng sự, 2007. *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT tại Việt Nam*. Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ TT&TT.
19. Nguyễn Văn Nam, 2008. *Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý chính quyền tỉnh An Giang*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Quốc Hội, 2006. *Luật CNTT*. Hà Nội, tháng 6 năm 2006.
21. Hàn Viết Thuận, 2004. *Giáo trình tin học đại cương*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
22. Tỉnh uỷ Hà Giang, 2013. *Nghị quyết số 16 về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh đến năm 2015, định hướng đến năm 2020*. Hà Giang, tháng 12 năm 2013.
23. Trần Ngọc Uẩn, 2004. *Giáo trình Nhà nước và pháp luật, Quản lý hành chính Tập 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận chính trị.

24. UBND tỉnh Hà Giang, 2006. *Quyết định số 1609 về việc thành lập Sở Bureau chính, Viễn thông Hà Giang*. Hà Giang, tháng 6 năm 2006.
25. UBND tỉnh Hà Giang, 2008. *Quyết định số 1116 về việc thành lập Sở TT&TT tỉnh Hà Giang*. Hà Giang, tháng 4 năm 2008.
26. UBND tỉnh Hà Giang, 2008. *Quyết định số 2454 phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang năm 2008*. Hà Giang, tháng 7 năm 2008.
27. UBND tỉnh Hà Giang, 2008. *Quyết định số 3092 ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TT&TT tỉnh Hà Giang*. Hà Giang, tháng 9 năm 2008.
28. UBND tỉnh Hà Giang, 2008. *Quyết định số 2972 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm CNTT và Truyền thông*. Hà Giang, tháng 11 năm 2008.
29. UBND tỉnh Hà Giang, 2009. *Quyết định số 625 phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN tỉnh Hà Giang giai đoạn 2009-2010*. Hà Giang, tháng 3 năm 2009.
30. UBND tỉnh Hà Giang, 2011. *Chỉ thị số 07 về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong CQNN tỉnh Hà Giang*. Hà Giang, tháng 02 năm 2011.
31. UBND tỉnh Hà Giang, 2011. *Quyết định 1468 Phê duyệt kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT giai đoạn 2011- 2015*. Hà Giang, tháng 6 năm 2011.
32. UBND tỉnh Hà Giang, 2011. *Quyết định số 1898 Phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh Hà Giang năm 2012*. Hà Giang, tháng 9 năm 2011.
33. UBND tỉnh Hà Giang, 2012. *Quyết định số 484 về việc Ban hành quy chế quản lý, vận hành, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang*. Hà Giang, tháng 3 năm 2012.
34. UBND tỉnh Hà Giang, 2012. *Quyết định số 2549 về quy định mức chi trả chế độ nhuận bút đối với tác phẩm báo chí, phát thanh, truyền hình, Công thông tin*

điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử, bản tin của cơ quan thuộc tỉnh quản lý. Hà Giang, tháng 11 năm 2012.

35. UBND tỉnh Hà Giang, 2013. *Quyết định số 614 về việc Ban hành quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử trên địa bàn tỉnh Hà Giang.* Hà Giang, tháng 4 năm 2013.
36. UBND tỉnh Hà Giang, 2013. *Quyết định số 697 Phê duyệt đề án triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tỉnh giai đoạn 2013-2015.* Hà Giang, tháng 4 năm 2013.
37. UBND tỉnh Hà Giang, 2014. *Quyết định số 331 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh.* Hà Giang, tháng 02 năm 2014
38. UBND tỉnh Hà Giang, 2014. *Quyết định số 06 về việc Ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.* Hà Giang, tháng 4 năm 2014.
39. UBND tỉnh Hà Giang, 2014. *Chương trình Hành động số 59.* Hà Giang, tháng 4 năm 2014.
40. Bách khoa toàn thư tiếng việt.
<http://vi.wikipedia.org/wiki/Công_nghệ_thông_tin>. [Ngày truy cập: 15 tháng 9 năm 2014].